

**PHỤ LỤC 4. TÌNH HÌNH NỢ XDCB ĐẾN HẾT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY**  
(Kèm theo Báo cáo số 148/BC-UBND ngày 21/8/2021 của UBND huyện Lệ Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

| ST<br>T  | Tên dự án   | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 (trđ) |                     |         |             | Thời điểm<br>phát sinh<br>nợ đọng | Số vốn bố trí năm 2021 |          |             |       |
|----------|---|--------------------------------------|---------------------|---------|-------------|-----------------------------------|------------------------|----------|-------------|-------|
|          |   | Tổng số                              | Trong đó            |         |             |                                   | Tổng số                | Trong đó |             |       |
|          |   |                                      | NS<br>Trung<br>ương | NS tỉnh | NS<br>huyện |                                   |                        | NS xã    | TW,<br>tỉnh | huyện |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | 22.162                               | 0                   | 9.636   | 90          | 12.436                            | 1.880                  | 0        | 0           | 1.880 |
| <b>A</b> | <b>CÔNG TRÌNH TỰ 31/12/2014 VỀ TRƯỚC</b>  | 125                                  | -                   | -       | -           | 125                               | -                      | -        | -           | -     |
| 1        | Nhà văn hóa cộng đồng đa năng xã Trường Thủy  | 69                                   |                     |         |             | 69                                | 31/12/2014<br>về trước |          |             |       |
| 2        | Nâng cấp hồ chứa nước Trọt Tiềm, xã Trường Thủy   | 56                                   |                     |         |             | 56                                |                        |          |             |       |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH TỰ 01/01/2015 VỀ SAU</b>  | 22.037                               | -                   | 9.636   | 90          | 12.311                            | 1.880                  | -        | -           | 1.880 |
| <b>I</b> | <b>Dự án hoàn thành (bàn giao đưa vào sử dụng)</b>  | 21.256                               | -                   | 8.935   | 90          | 12.231                            | 1.880                  | -        | -           | 1.880 |
| 1        | Sửa chữa, nâng cấp đường liên xã đoạn từ chợ Xuân Hòa xã Hoa Thủy đi Vạn Ninh (Giai đoạn 2) | 1.316                                |                     | 1.000   |             | 316                               | Tháng<br>4/2020        |          |             |       |
| 2        | Xây dựng phòng học trường Trường THCS Tân Thủy  | 500                                  |                     | 100     | -           | 400                               | 2020                   |          |             |       |
| 3        | Xây dựng phòng làm việc, khu nội trú và khuôn viên trường MN Ngân Thủy                      | 100                                  |                     | 100     | -           | -                                 | 2020                   |          |             |       |
| 4        | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Hưng Thủy                                   | 861                                  |                     | 600     | -           | 261                               | 2020                   |          |             |       |
| 5        | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng cho Trường TH số 2 An Thủy                                       | 600                                  |                     | 100     | -           | 500                               | 2020                   |          |             |       |
| 6        | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, phòng chức năng Trường TH số 1 An Thủy                          | 1.490                                |                     | 900     |             | 590                               | 2.020                  | 80       |             | 80    |
| 7        | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Xuân Thủy (điểm TT)                                    | 1.800                                |                     | 1.800   |             |                                   | 8/2020                 | -        |             |       |



**PHỤ LỤC 5. TÌNH HÌNH NỢ ĐONG XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN HẾT NĂM 2020 HUYỆN LỆ THỦY**

*ĐVT: Triệu đồng*

| ST<br>T  | Tên dự án   | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 (trđ) |                     |              |             | Thời điểm<br>phát sinh<br>nợ đọng | Số vốn bố trí năm 2021 |          |             |              |
|----------|---|--------------------------------------|---------------------|--------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|----------|-------------|--------------|
|          |   | Tổng số                              | Trong đó            |              |             |                                   | Tổng số                | Trong đó |             |              |
|          |   |                                      | NS<br>Trung<br>ương | NS tỉnh      | NS<br>huyện |                                   |                        | NS xã    | TW,<br>tỉnh | huyện        |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>22.162</b>                        | <b>0</b>            | <b>9.636</b> | <b>90</b>   | <b>12.436</b>                     | <b>1.880</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>    | <b>1.880</b> |
| <b>A</b> | <b>CÔNG TRÌNH TỪ 31/12/2014 VỀ TRƯỚC</b>  | <b>125</b>                           | <b>-</b>            | <b>-</b>     | <b>-</b>    | <b>125</b>                        | <b>-</b>               | <b>-</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>     |
| 1        | Nhà văn hóa cộng đồng đa năng xã Trường Thủy  | 69                                   |                     |              |             | 69                                | 31/12/2014<br>về trước |          |             |              |
| 2        | Nâng cấp hồ chứa nước Trọt Tiềm, xã Trường Thủy   | 56                                   |                     |              |             | 56                                |                        |          |             |              |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH TỪ 01/01/2015 VỀ SAU</b>  | <b>22.037</b>                        | <b>-</b>            | <b>9.636</b> | <b>90</b>   | <b>12.311</b>                     | <b>1.880</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>    | <b>1.880</b> |
| <b>I</b> | <b>Dự án hoàn thành (bàn giao đưa vào sử dụng)</b>  | <b>21.256</b>                        | <b>-</b>            | <b>8.935</b> | <b>90</b>   | <b>12.231</b>                     | <b>1.880</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>    | <b>1.880</b> |
| 1        | Sửa chữa, nâng cấp đường liên xã đoạn từ chợ Xuân Hòa xã Hoa Thủy đi Vạn Ninh (Giai đoạn 2) | 1.316                                |                     | 1.000        |             | 316                               | Tháng<br>4/2020        |          |             |              |
| 2        | Xây dựng phòng học trường Trường THCS Tân Thủy  | 500                                  |                     | 100          | -           | 400                               | 2020                   |          |             |              |
| 3        | Xây dựng phòng làm việc, khu nội trú và khuôn viên trường MN Ngân Thủy                      | 100                                  |                     | 100          | -           | -                                 | 2020                   |          |             |              |
| 4        | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Hưng Thủy                                   | 861                                  |                     | 600          | -           | 261                               | 2020                   |          |             |              |
| 5        | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng cho Trường TH số 2 An Thủy                                       | 600                                  |                     | 100          | -           | 500                               | 2020                   |          |             |              |
| 6        | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng , phòng chức năng Trường TH số 1 An Thủy                         | 1.490                                |                     | 900          |             | 590                               | 2.020                  | 80       |             | 80           |
| 7        | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Xuân Thủy (điểm TT)                                    | 1.800                                |                     | 1.800        |             |                                   | 8/2020                 | -        |             |              |

|    |   |       |  |     |   |       |          |     |  |  |     |
|----|---|-------|--|-----|---|-------|----------|-----|--|--|-----|
| 8  | Nhà lớp học trường TH Đại Phong xã Phong Thủy                                       | 1.275 |  | 800 |   | 475   | Năm 2020 | -   |  |  |     |
| 9  | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học, phòng chức năng trường Mầm Non Hồng Thủy            | 1.620 |  | 600 |   | 1.020 | Năm 2020 | -   |  |  |     |
| 10 | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, phòng chức năng trường TH Lộc Thủy                      | 800   |  | 800 | - | -     | 2020     |     |  |  |     |
| 11 | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, phòng chức năng trường TH Văn Thủy                      | 1.192 |  | 800 | - | 392   | 2020     |     |  |  |     |
| 12 | Nhà lớp học trường TH số 1 xã Liên Thủy   | 670   |  | 550 | - | 120   | 2020     |     |  |  |     |
| 13 | Nhà phòng học bộ môn và thư viện trường PTDTBTT&THCS Lâm Thủy, xã Lâm Thủy          | 550   |  | 550 | - | -     | 2020     |     |  |  |     |
| 14 | Nghĩa trang liệt sỹ xã Mai Thủy (hạng mục bia mộ liệt sỹ, hệ thống điện chiếu sáng) | 235   |  | 235 |   |       | Năm 2020 | -   |  |  |     |
| 15 | Nhà bếp trường MN Liên Thủy (KV Đông Thành)   | 149   |  |     |   | 149   | 2/2020   | -   |  |  |     |
| 16 | Kè hói chùa xã Liên Thủy  | 183   |  |     |   | 183   | 9/2020   | -   |  |  |     |
| 17 | Kênh mương nội đồng HTX Xuân Hồi, xã Liên Thủy                                      | 54    |  |     |   | 54    | 10/2019  | -   |  |  |     |
| 18 | Sửa chữa nhà lớp học THCS Liên Thủy   | 200   |  |     |   | 200   | 11/2020  | -   |  |  |     |
| 19 | Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn Xóm Mới- Tây Giáp xã Hưng Thủy                     | 151   |  |     |   | 151   | 2.019    | 151 |  |  | 151 |
| 20 | SC dây nhà lớp học 2 tầng 8 phòng+ San lấp 2 hồ nước Trường THCS Hưng Thủy          | 174   |  |     |   | 174   | 2.019    | 174 |  |  | 174 |
| 21 | Nhà bếp+ hàng rào+ khuôn viên Trường MN Hưng Thủy (KV trung tâm)                    | 184   |  |     |   | 184   | 2.020    | 184 |  |  | 184 |
| 22 | Sửa chữa kênh mương HTX An Xá, xã Lộc Thủy  | 25    |  |     |   | 25    | 9/2020   | -   |  |  |     |
| 23 | Nâng cấp, SC kênh mương trạm bơm đi Hạ Cẳng HTX Tuy Lộc                             | 140   |  |     |   | 140   | 8/2020   | -   |  |  |     |
| 24 | Nhà xe học sinh+ nhà VS học sinh+ đường chạy thể dục+ hàng rào trường THCS Lộc Thủy | 298   |  |     |   | 298   | 9/2020   | -   |  |  |     |

|    |   |     |  |    |  |     |              |     |  |     |
|----|---|-----|--|----|--|-----|--------------|-----|--|-----|
| 25 | Kênh mương nội đồng+ nâng cấp trạm bơm HTX An Xá, xã Lộc Thủy   | 14  |  |    |  | 14  | T12/2020     | -   |  |     |
| 26 | Sửa chữa các phòng học trường MN Cam Thủy(Khu vực trung tâm)  | 89  |  |    |  | 89  | 2020         | -   |  |     |
| 27 | Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc hội trường, khu vệ sinh UBND xã Cam Thủy                                      | 56  |  |    |  | 56  | 2020         | -   |  |     |
| 28 | Hỗ trợ, nâng cấp nhà ở gia đình ten nẹt sy xa Cam Thủy (Hạng mục: nâng cấp sân, hàng rào, xây mới cổng chính) | 39  |  |    |  | 39  | 2019         | -   |  |     |
| 29 | SC đường giao thông nội đồng xã Cam Thủy (Tuyến từ QL 1A đi đồng Thượng Nội và tuyến đi đồng Ô Kéc)           | 2   |  |    |  | 2   | 2019         | -   |  |     |
| 30 | Đường vào trường TH Cam Thủy  | 88  |  |    |  | 88  | 2019         | -   |  |     |
| 31 | Xây dựng phòng học chức năng Trường THCS Thái Thủy(I)   | 92  |  |    |  | 92  | 2.020        | -   |  |     |
| 32 | SC ngầm tràn đá   | 132 |  |    |  | 132 | 2.019        | -   |  |     |
| 33 | Đường Minh tiến đi Nam Thái xã Thái Thủy  | 103 |  |    |  | 103 | 2.020        | -   |  |     |
| 34 | Nhà xe học sinh + Sửa chữa trường THCS xã Ngư Thủy Bắc  | 16  |  |    |  | 16  | 2.020        | 16  |  | 16  |
| 35 | Xây dựng bãi rác xã Ngư Thủy Bắc  | 59  |  |    |  | 59  | 2.020        | 59  |  | 59  |
| 36 | Nhà văn hóa thôn Tân Hải xã Ngư Thủy Bắc  | 59  |  |    |  | 59  | 2.020        | 59  |  | 59  |
| 37 | Sửa chữa đường từ thôn Bắc Hòa đi thôn Tân Thuận xã Ngư Thủy Bắc  | 99  |  |    |  | 99  | 2.020        | 99  |  | 99  |
| 38 | Nhà văn hóa thôn Bắc Hòa xã Ngư Thủy Bắc  | 293 |  |    |  | 293 | 2.020        | 293 |  | 293 |
| 39 | Sửa chữa các phòng học + Nhà vệ sinh trường Tiểu học xã Ngư Thủy Bắc  | 294 |  | 90 |  | 204 | 2.020        | 204 |  | 204 |
| 40 | Kênh mương Lại Xá xã Sơn Thủy   | 53  |  |    |  | 53  | tháng 7/2019 | -   |  |     |
| 41 | Khắc phục, SC khẩn cấp đường liên xã đoạn từ thôn Thái Xá đi thôn Lệ Bình                                     | 292 |  |    |  | 292 | 8/2020       | -   |  |     |
| 42 | Kênh bê tông và công trình tưới   | 280 |  |    |  | 280 | 2.020        | 100 |  | 100 |
| 43 | Sửa chữa kênh mương Côn Mỏ HTX Lộc An, xã An Thủy   | 28  |  |    |  | 28  | 2.019        | 28  |  | 28  |
| 44 | Sửa chữa hàng rào Trường TH số 1 An Thủy  | 138 |  |    |  | 138 | 2.020        | 38  |  | 38  |

|    |   |     |  |  |  |     |         |     |  |  |     |
|----|---|-----|--|--|--|-----|---------|-----|--|--|-----|
| 45 | Cống Hậu Miếu HTX Phú Thọ, xã An Thủy   | 87  |  |  |  | 87  | 2.020   | 27  |  |  | 27  |
| 46 | Sửa chữa kênh mương HTX Thạch Bàn, xã An Thủy   | 82  |  |  |  | 82  | 2.020   | 82  |  |  | 82  |
| 47 | Cải tạo khuôn viên trụ sở UBND xã Kim Thủy  | 20  |  |  |  | 20  | 2.020   | -   |  |  |     |
| 48 | Đường GTNT Làng thanh niên lập nghiệp An Mã, xã Kim Thủy  | 394 |  |  |  | 394 | 12/2020 | -   |  |  |     |
| 49 | Kênh mương Phú Hòa xã Phú Thủy  | 80  |  |  |  | 80  | 2.019   | -   |  |  |     |
| 50 | Sửa chữa đê bao hói quan và hói 186 địa qua xã Phú Thủy   | 47  |  |  |  | 47  | 2.019   | -   |  |  |     |
| 51 | Sửa chữa kênh mương nội đồng HTX Tam Hương  | 136 |  |  |  | 136 | 2.019   | -   |  |  |     |
| 52 | Hàng rào + cải tạo khuôn viên Trường MN Phú Thủy (KV Tam Hương)   | 102 |  |  |  | 102 | 2.019   | -   |  |  |     |
| 53 | Đường nội đồng HTX Tam Hương, xã Phú Thủy   | 198 |  |  |  | 198 | 2.019   | -   |  |  |     |
| 54 | Đường từ QL 1A đi Chùa Bụt thôn Hòa Bình, xã ST   | 260 |  |  |  | 260 | 2020    | -   |  |  |     |
| 55 | Sửa chữa nhà lớp học+ hàng rào+khuôn viên trường TH số 1 Sen Thủy   | 281 |  |  |  | 281 | 2020    | -   |  |  |     |
| 56 | Nâng cấp đường từ thôn Tân Ninh đi Tân Thịnh,xã Tân Thủy  | 97  |  |  |  | 97  | 2020    | -   |  |  |     |
| 57 | Sửa chữa phòng học, phòng chức năng + khuôn viên + nhà xe Trường TH số 1 Tân Thủy                                 | 250 |  |  |  | 250 | 2020    | -   |  |  |     |
| 58 | Cải tạo, nâng cấp hàng rào và nhà vệ sinh trường MN Kiến Giang  | 45  |  |  |  | 45  | 2020    | -   |  |  |     |
| 59 | Hệ thống thoát nước + nâng cấp đường giao thông TDP Phong Giang, thị trấn Kiến Giang (tuyển sát Chi cục Thống kê) | 36  |  |  |  | 36  | 2020    | -   |  |  |     |
| 60 | Kênh mương Đồng Trong và Đồng Ngoài HTX Phong Giang TTKG  | 136 |  |  |  | 136 | 2020    | 136 |  |  | 136 |
| 61 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông liên thôn TDP Xuân Giang, thị trấn Kiến Giang                                 | 58  |  |  |  | 58  | 2020    | -   |  |  | -   |
| 62 | Nâng cấp đường giao thông thị trấn Kiến Giang( đoạn sát NVH TDP Xuân Giang  | 35  |  |  |  | 35  | 2020    | -   |  |  | -   |
| 63 | Bê tông hóa đường nội đồng Đồng Ngoài HTX Phong Giang, TTKG   | 50  |  |  |  | 50  | 2020    | 50  |  |  | 50  |

|           |  |            |          |            |          |           |         |     |  |   |     |
|-----------|--|------------|----------|------------|----------|-----------|---------|-----|--|---|-----|
| 64        | Nâng cấp tuyến đường xóm 2, khóm 3, TDP Thượng Giang, thị trấn Kiến Giang              | 192        |          |            |          | 192       | 2020    | 100 |  |   | 100 |
| 65        | Mở rộng trụ sở làm việc kết hợp TTGD một cửa xã Ngư Thủy Nam                           | 60         |          |            |          | 60        | 43.697  | -   |  |   |     |
| 66        | Đường GT từ nhà văn hóa thôn Nam Tiến ra biển  | 232        |          |            |          | 232       | 44.058  | -   |  | - |     |
| 67        | Đường GT từ nhà anh Đản đến trường MN Liêm Tiến  | 526        |          |            |          | 526       | 43.980  | -   |  | - |     |
| 68        | Nâng cấp sân trường + nhà xe trường MN Lâm Thủy (KV trung tâm)                         | 173        |          |            |          | 173       | 2.020   | -   |  |   |     |
| 69        | Sửa chữa nhà văn hóa bản Xà Khía xã Lâm Thủy   | 164        |          |            |          | 164       | 2.020   | -   |  |   |     |
| 70        | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Thiệp, xã Xuân Thủy                         | 88         |          |            |          | 88        | 12/2020 | -   |  |   |     |
| 71        | Xây dựng nhà ăn, nhà bếp bán trú Trường mầm non xã Xuân Thủy                           | 33         |          |            |          | 33        | 8/2020  | -   |  |   |     |
| 72        | SC, nâng cấp kênh chính hồ đập làng xã Mỹ Thủy   | 178        |          |            |          | 178       | 2.020   | -   |  |   |     |
| 73        | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Thuận Trạch xã Mỹ Thủy                              | 80         |          |            |          | 80        | 2.020   | -   |  |   |     |
| 74        | Đường liên thôn thôn 2 Thanh Mỹ (Giai đoạn 2)  | 47         |          |            |          | 47        | 9/2020  | -   |  |   |     |
| 75        | Đường vào vùng nguyên liệu chế biến nông sản thôn Trạng Cau                            | 197        |          |            |          | 197       | 2.020   | -   |  |   |     |
| 76        | SC đường từ thôn Đông Xuân xã Văn Thủy đi xã Mỹ Thủy, Dương Thủy                       | 99         |          |            |          | 99        | 2.020   | -   |  |   |     |
| <b>II</b> | <b>Dự án đang thực hiện (đã NT giai đoạn)</b>  | <b>781</b> | <b>0</b> | <b>701</b> | <b>0</b> | <b>80</b> |         |     |  |   |     |
| 1         | Nâng cấp hệ thống đường giao thông nội vùng thôn Xuân Hôi, xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy | 226        |          | 151        |          | 75        | 10/2020 |     |  |   |     |
| 2         | Nhà lớp học trường MN trung tâm xã Dương Thủy  | 555        |          | 550        | -        | 5         | 2020    |     |  |   |     |

**PHỤ LỤC 6.**  
**NỢ XDCB TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BỐ TRẠCH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2020**

ĐVT: Triệu đồng

| TT   | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |            |              |              |               | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|--|--|--------------------------------|------------|--------------|--------------|---------------|-------------------------------------|
|  |  | Tổng số                        | NSTW       | NS tỉnh      | NS huyện     | NS xã         |                                     |
|  | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>81.180</b>                  | <b>598</b> | <b>8.761</b> | <b>3.960</b> | <b>67.861</b> | <b>51.594</b>                       |
|  |  |                                |            |              |              | 1.268         | 1.109                               |
| A  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>   | 1.866                          | 598        | -            | -            | 26.033        | 21.930                              |
| B  | <i>Nợ đọng phát sinh giai đoạn 2015-2018</i>   | 29.296                         | -          | 3.263        | -            | -             | 28.555                              |
| C  | <i>Nợ phát sinh giai đoạn 2019-2020</i>  | 50.018                         | -          | 5.498        | 3.960        | 40.560        |                                     |
| <b>Chi tiết từng công trình - Chủ đầu tư</b> |  |                                |            |              |              |               |                                     |
| I  | <b>Các địa phương</b>  | <b>71.439</b>                  | -          | <b>2.578</b> | <b>1.000</b> | <b>67.861</b> | <b>49.114</b>                       |
| 5  | <b>UBND xã Trung Trạch</b>   | <b>10.894</b>                  | -          | -            | -            | <b>10.894</b> | <b>8.850</b>                        |
| a  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>   | -                              | -          | -            | -            | -             | -                                   |
| b  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015-2018</i>   | <b>4.963</b>                   | -          | -            | -            | <b>4.963</b>  | <b>4.963</b>                        |
|  | Nhà chức năng 6 phòng 2 tầng trường Tiểu học   | 637                            |            |              |              | 637           | 637                                 |
|  | Đường từ địa Chiếng Rú thôn 6 đến nghĩa địa thôn 7 xã Trung Trạch  | 251                            |            |              |              | 251           | 251                                 |
|  | Đường giao thông từ cửa cống Hồ Bàu Bàng thôn 1 đi thôn 2 xã Trung Trạch   | 100                            |            |              |              | 100           | 100                                 |
|  | Đường đê nội đồng và hệ thống thoát nước tuyến từ Cầu ông Thức đến cầu Ông Trị - HM Gồm 01 tuyến đường đất cấp phối vf hệ thống thoát nước | 290                            |            |              |              | 290           | 290                                 |
|  | Đường Từ Chợ Trung Trạch ra biển   | 3.685                          |            |              |              | 3.685         | 3.685                               |
| c  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2019-2020</i>   | <b>5.931</b>                   | -          | -            | -            | <b>5.931</b>  | <b>3.887</b>                        |
|  | Kênh mương tiêu nước từ Thôn 5 về Thôn 6   | 40                             |            |              |              | 40            | 40                                  |
|  | Hệ thống kênh mương xã Trung Trạch; Tuyến kênh mương BTXM từ đồng cửa chùng đến đồng giếng xa L=392m; KT 50x60cm                           | 559                            |            |              |              | 559           | 200                                 |

| TT | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |      |         |          |       | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|----|--|--------------------------------|------|---------|----------|-------|-------------------------------------|
|    |  | Tổng số                        | NSTW | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |                                     |
|    | Hệ thống kênh mương xã Trung Trạch; Tuyến kênh mương BTXM từ đồng Cồn Mỡm đến đồng Nương Xép L=520m; KT 50x60cm        | 431                            |      |         |          | 431   | 200                                 |
|    | Đường GTNT xã Trung Trạch; Tuyến đường từ đồng Cựa Phụng đến đồng Bậy Sây thôn 1                                       | 348                            |      |         |          | 348   | 300                                 |
|    | Đường GTNT xã Trung Trạch; Tuyến đường từ nhà ông Hoàn đi Trang Trại ông Bồn thôn 2                                    | 259                            |      |         |          | 259   | 200                                 |
|    | Hệ thống đường GTNT tại thôn 2 xã Trung Trạch; Hạng mục: gồm 03 tuyến đường GTNT và cống thoát nước                    | 551                            |      |         |          | 551   | 300                                 |
|    | Đường GTNT xã Trung Trạch; Tuyến đường phía đông trường dạy nghề thôn 2  | 286                            |      |         |          | 286   | 280                                 |
|    | Hệ thống đường GTNT theo tiêu chí XD NTM xã Trung Trạch; Hạng mục: gồm 04 tuyến đường GTNT và 01 kênh mương thoát nước | 625                            |      |         |          | 625   | 300                                 |
|    | Hệ thống đường GTNT tại thôn 6 xã Trung Trạch; Hạng mục: gồm 03 tuyến đường GTNT và cống thoát nước                    | 221                            |      |         |          | 221   | 200                                 |
|    | Đường GTNT xã Trung Trạch; Tuyến đường từ nhà văn hoá đi đồng Cồn Côi thôn 7   | 301                            |      |         |          | 301   | 200                                 |
|    | Đường GTNT xã Trung Trạch; Tuyến đường từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Khiếu thôn 8  | 93                             |      |         |          | 93    | 93                                  |
|    | Hệ thống đường GTNT tại thôn 8 xã Trung Trạch; Hạng mục: Gồm 03 tuyến đường GTNT và cống thoát nước                    | 337                            |      |         |          | 337   | 300                                 |
|    | Đường GTNT xã Trung Trạch; Tuyến đường nhà ông Thanh đến đồng Cây Trót thôn 4 xã Trung Trạch                           | 400                            |      |         |          | 400   | 200                                 |
|    | Tuyến đường đất cấp phối nội đồng từ nhà ông Nhân đến nhà ông Vinh thôn 4  | 161                            |      |         |          | 161   | 100                                 |

| TT       | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |          |          |               | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|----------|--|--------------------------------|----------|----------|----------|---------------|-------------------------------------|
|          |  | Tổng số                        | NSTW     | NS tỉnh  | NS huyện | NS xã         |                                     |
|          | Hệ thống thoát nước từ nhà ông Long đến đồng Ban Bê thôn 4 xã Trung Trạch        | 115                            |          |          |          | 115           | 115                                 |
|          | Đường GTNT xã Trung Trạch các tuyến đường GTNT tại Thôn 6, Thôn 8 xã Trung Trạch | 59                             |          |          |          | 59            | 59                                  |
|          | Đường GTNT xã Trung Trạch - Tuyến từ chợ Trung Trạch đến nhà ông Tú thôn 4       | 235                            |          |          |          | 235           | 200                                 |
|          | Son, sửa chữa Nhà văn hóa, hàng rào, nhà vệ sinh                                 | 465                            |          |          |          | 465           | 400                                 |
|          | Son sửa chữa trụ sở làm việc UBND (2 nhà)  | 445                            |          |          |          | 445           | 200                                 |
| <b>6</b> | <b>UBND xã Đại Trạch</b>   | -                              | -        | -        | -        | -             | -                                   |
| <i>a</i> | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                       | -                              | -        | -        | -        | -             | -                                   |
| <i>b</i> | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | -                              | -        | -        | -        | -             | -                                   |
| <i>c</i> | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2019-2020</i>   | -                              | -        | -        | -        | -             | -                                   |
| <b>7</b> | <b>UBND xã Hạ Trạch</b>  | <b>10.343</b>                  | -        | -        | -        | <b>10.343</b> | <b>4.602</b>                        |
| <i>a</i> | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                       | -                              | -        | -        | -        | -             | -                                   |
| <i>b</i> | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | <b>7.505</b>                   | -        | -        | -        | <b>7.505</b>  | <b>4.102</b>                        |
|          | Xây dựng, nâng cấp phòng học trường mầm non Hạ Trạch                             | 212                            |          |          |          | 212           | 212                                 |
|          | Nhà lớp học giáo dục thể chất, nghệ thuật trường MN Hạ Trạch                     | 652                            |          |          |          | 652           | 500                                 |
|          | Công trình Sân, công, hàng rào Trường mầm non                                    | 390                            |          |          |          | 390           | 390                                 |
|          | Hội trường kiêm trụ sở xã Hạ Trạch   | 4.653                          |          |          |          | 4.653         | 2.000                               |
|          | Hệ thống đường GTNT GĐ2 năm 2016   | 720                            |          |          |          | 720           | 500                                 |
|          | Hệ thống đường CTNT năm 2016   | 878                            |          |          |          | 878           | 500                                 |
| <i>c</i> | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019-2020</i>   | <b>2.838</b>                   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2.838</b>  | <b>500</b>                          |
|          | Nhà hiệu bộ trường tiểu học  | 1.826                          |          |          |          | 1.826         | 200                                 |
|          | Sửa chữa nâng cấp Nhà làm việc, sân công, hàng rào UBND xã Hạ Trạch              | 1.012                          |          |          |          | 1.012         | 300                                 |
| <b>8</b> | <b>UBND xã Đức Trạch</b>   | <b>6.377</b>                   | -        | -        | -        | <b>6.377</b>  | <b>4.893</b>                        |
| <i>a</i> | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                       | -                              | -        | -        | -        | -             | -                                   |
| <i>b</i> | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | <b>2.093</b>                   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2.093</b>  | <b>2.093</b>                        |
|          | Nhà ăn và bếp ở bán trú trường Tiểu học Đức Trạch                                | 249                            |          |          |          | 249           | 249                                 |

| TT       | Tên công trình,<br>chủ đầu tư   | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |          |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|----------|---|--------------------------------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|          |   | Tổng số                        | NSTW     | NS tỉnh  | NS huyện | NS xã        |                                     |
|          | Nhà phòng học bộ môn Trường THCS Đức Trạch  | 140                            |          |          |          | 140          | 140                                 |
|          | Cải tạo trụ sở làm việc UBND xã (Sân, hàng rào, hệ thống thoát nước nội bộ)   | 123                            |          |          |          | 123          | 123                                 |
|          | Xây dựng dãy nhà trẻ Trường Mầm non xã Đức Trạch  | 279                            |          |          |          | 279          | 279                                 |
|          | Hệ thống thoát nước liên thôn từ thôn Bàu Bàng về thôn Đức Trung  | 281                            |          |          |          | 281          | 281                                 |
|          | Hệ thống thoát nước và mở rộng mặt đường khu vực Đức Trung đến chợ xã; Hạng mục: Từ nhà bà Phường đến chợ xã            | 706                            |          |          |          | 706          | 706                                 |
|          | Hệ thống thoát nước và mở rộng mặt đường khu vực Đức Trung đến chợ xã; Hạng mục: Từ nhà bà Linh thôn Nam Đức đến chợ xã | 315                            |          |          |          | 315          | 315                                 |
| <b>c</b> | <b>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</b>   | <b>4.284</b>                   | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>4.284</b> | <b>2.800</b>                        |
|          | Trạm y tế xã Đức Trạch  | 2.056                          |          |          |          | 2.056        | 1.000                               |
|          | Nhà lớp học chức năng Trường tiểu học xã Đức Trạch - KV2 - 2019   | 1.324                          |          |          |          | 1.324        | 1.000                               |
|          | Công dân sinh nổi ra biển thôn Đức Trung  | 100                            |          |          |          | 100          | 100                                 |
|          | Nhà vệ sinh trường Tiểu học xã Đức Trạch (Khu vực 2) năm 2019 (Phương Hiếu)   | 249                            |          |          |          | 249          | 200                                 |
|          | Đương GTNT theo tiêu chí XD NTM nâng cao xã Đức Trạch; Hạng mục: 02 tuyến thôn Đức Trung (2020)                         | 555                            |          |          |          | 555          | 500                                 |
| <b>9</b> | <b>UBND xã Vạn Trạch</b>  | <b>411</b>                     | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>411</b>   | <b>411</b>                          |
| <b>a</b> | <b>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</b>  | <b>-</b>                       | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>                            |
| <b>b</b> | <b>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</b>   | <b>-</b>                       | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>                            |
| <b>c</b> | <b>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</b>   | <b>411</b>                     | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>411</b>   | <b>411</b>                          |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư   | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |      |         |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|---|--------------------------------|------|---------|----------|--------------|-------------------------------------|
|           |   | Tổng số                        | NSTW | NS tỉnh | NS huyện | NS xã        |                                     |
|           | Đổi ứng đường GTNT( Thôn Sen, TL, T.Mới)                                      | 250                            |      |         |          | 250          | 250                                 |
|           | Kè, sân bóng chuyên sân cỏ động xã  | 161                            |      |         |          | 161          | 161                                 |
| <b>10</b> | <b>UBND xã Tây Trạch</b>  | <b>2.843</b>                   | -    | -       | -        | <b>2.843</b> | <b>2.284</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                    | -                              | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>   | <b>2.320</b>                   | -    | -       | -        | <b>2.320</b> | <b>1.761</b>                        |
|           | Công và hàng rào Trường TH Tây Trạch  | 216                            |      |         |          | 216          | 216                                 |
|           | Xây dựng trụ sở UBND xã Tây Trạch   | 324                            |      |         |          | 324          | 324                                 |
|           | Xây dựng phòng học trường Mầm non xã Tây Trạch                                | 1.059                          |      |         |          | 1.059        | 500                                 |
|           | Đường từ cầu đường sắt đến trụ sở UBND xã Tây Trạch                           | 43                             |      |         |          | 43           | 43                                  |
|           | Công, hàng rào khuôn viên trụ sở UBND xã Tây Trạch                            | 441                            |      |         |          | 441          | 441                                 |
|           | Sửa chữa, cải tạo Hội trường và xây mới nhà xe trụ sở UNND xã                 | 237                            |      |         |          | 237          | 237                                 |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>                                       | <b>523</b>                     | -    | -       | -        | <b>523</b>   | <b>523</b>                          |
|           | Nâng cấp sân, khuôn viên Trường MN Tây Trạch                                  | 180                            |      |         |          | 180          | 180                                 |
|           | Sửa chữa, cải tạo nhà hiệu bộ trường THCS Tây Trạch                           | 138                            |      |         |          | 138          | 138                                 |
|           | Sửa chữa, cải tạo dãy nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và sân trường THCS Tây Trạch | 205                            |      |         |          | 205          | 205                                 |
| <b>11</b> | <b>UBND xã Cự Năm</b>   | <b>5.115</b>                   | -    | -       | -        | <b>5.115</b> | <b>3.910</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                    | <b>154</b>                     | -    | -       | -        | <b>154</b>   | <b>154</b>                          |
|           | Chợ Cự Năm - HM: Đình chợ, hệ thống PCCC, kè và ki ốt (GD2)                   | 83                             |      |         |          | 83           | 83                                  |
|           | Trung tâm Văn hóa thể thao xã Cự Năm  | 71                             |      |         |          | 71           | 71                                  |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>   | <b>4.368</b>                   | -    | -       | -        | <b>4.368</b> | <b>3.163</b>                        |
|           | Các tuyến đường dọc theo hai bờ sông Son xã Cự Năm                            | 1.663                          |      |         |          | 1.663        | 1.000                               |
|           | Đường dọc sông Son từ Cự Năm đi Liên Trạch                                    | 289                            |      |         |          | 289          | 289                                 |
|           | Nâng cấp, sửa chữa hàng rào Trường TH số 1 Cự Năm                             | 111                            |      |         |          | 111          | 111                                 |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XD CB đến 31/12/2020 |          |          |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|--|---------------------------------|----------|----------|----------|--------------|-------------------------------------|
|           |  | Tổng số                         | NSTW     | NS tỉnh  | NS huyện | NS xã        |                                     |
|           | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH số 2 Cự Nẫm                                   | 581                             |          |          |          | 581          | 581                                 |
|           | Trường mầm non Cự Nẫm, nhà lớp học 2 tầng 3 phòng và các phòng chức năng           | 1.042                           |          |          |          | 1.042        | 500                                 |
|           | Nhà bếp ăn trường Mầm non Cự Nẫm   | 167                             |          |          |          | 167          | 167                                 |
|           | Công, hàng rào khuôn viên trung tâm văn hóa thể thao xã Cự Nẫm                     | 515                             |          |          |          | 515          | 515                                 |
| <b>c</b>  | <b>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</b>  | <b>593</b>                      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>593</b>   | <b>593</b>                          |
|           | Sân vận động xã Cự Nẫm   | 322                             |          |          |          | 322          | 322                                 |
|           | Xây dựng công, hàng rào, khuôn viên trường Mầm non Cự Nẫm                          | 271                             |          |          |          | 271          | 271                                 |
| <b>12</b> | <b>UBND xã Hoà Trạch</b>   | <b>3.850</b>                    | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>3.850</b> | <b>2.848</b>                        |
| <b>a</b>  | <b>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</b>   | <b>595</b>                      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>595</b>   | <b>436</b>                          |
|           | Đường GTNT- tuyên từ trụ sở xã đi thôn Cà xã Hòa Trạch                             | 31                              |          |          |          | 31           | 31                                  |
|           | Đường Bàu Đưng đi Sông chứa xã Hòa Trạch   | 23                              |          |          |          | 23           | 23                                  |
|           | Trường THCS Hòa Trạch  | 67                              |          |          |          | 67           | 67                                  |
|           | Đường GTNT xã Hòa Trạch - HM: Đường nội thôn Kéc                                   | 359                             |          |          |          | 359          | 200                                 |
|           | Đường GTNT xã Hòa Trạch - HM: Tuyến đường từ nhà ông Dũng đi nhà ông Hoành thôn Cà | 37                              |          |          |          | 37           | 37                                  |
|           | Đường Cây Khế xã Hòa Trạch   | 30                              |          |          |          | 30           | 30                                  |
|           | Trường mầm non Hòa Trạch   | 48                              |          |          |          | 48           | 48                                  |
| <b>b</b>  | <b>Nợ DAHT giai đoạn 2015-2018</b>   | <b>825</b>                      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>825</b>   | <b>675</b>                          |
|           | Hội trường UBND xã Hòa Trạch   | 246                             |          |          |          | 246          | 200                                 |
|           | Công hàng rào, sân lát gạch granito  | 227                             |          |          |          | 227          | 200                                 |

| TT       | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |                 |                 |                 |                     | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|----------|--|--------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------------------------------|
|          |  | Tổng số                        | NSTW            | NS tỉnh         | NS huyện        | NS xã               |                                     |
|          | Nhà hiệu bộ trường THCS Hòa Trạch  | 34                             |                 |                 |                 | 34                  | 34                                  |
|          | Cổng, hàng rào khuôn viên trụ sở UBND xã   | 277                            |                 |                 |                 | 277                 | 200                                 |
|          | Trường Mầm non 4 phòng 2 tầng  | 41                             |                 |                 |                 | 41                  | 41                                  |
| <i>c</i> | <b><i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019-2020</i></b>  | <b><i>2.429</i></b>            | <b><i>-</i></b> | <b><i>-</i></b> | <b><i>-</i></b> | <b><i>2.429</i></b> | <b><i>1.737</i></b>                 |
|          | Đường GTNT thôn Đồng Vụng - 2019   | 99                             |                 |                 |                 | 99                  | 99                                  |
|          | Đường GTNT thôn Sen- 2019  | 288                            |                 |                 |                 | 288                 | 200                                 |
|          | Đường GTNT thôn Dài - 2019   | 118                            |                 |                 |                 | 118                 | 100                                 |
|          | Kiên cố hóa KM gồm 2 tuyến KM  | 116                            |                 |                 |                 | 116                 | 100                                 |
|          | Kiên cố hóa KM Cây Mung-Ngã ba ruộng   | 100                            |                 |                 |                 | 100                 | 100                                 |
|          | Kiên cố hóa KM Ba ra - Cổng thôn Dài   | 56                             |                 |                 |                 | 56                  | 56                                  |
|          | Kiên cố hóa KM Ngáng Bộ Đội - S.Chứa   | 144                            |                 |                 |                 | 144                 | 144                                 |
|          | 4 Tuyến đường GTNT thôn Hồ - 2019  | 355                            |                 |                 |                 | 355                 | 200                                 |
|          | Đường GT liên xã Hòa Trạch - Tây Trạch (đoạn qua thôn Kéc) - 2019  | 334                            |                 |                 |                 | 334                 | 200                                 |
|          | Sân vận động xã Hòa Trạch  | 151                            |                 |                 |                 | 151                 | 100                                 |
|          | Đường GTNT và các công trình phụ trợ xã Hòa Trạch  | 350                            |                 |                 |                 | 350                 | 200                                 |
|          | Đường GTNT thôn Cà xã Hòa Trạch, Tuyến 1. Ngã ba nhà ông Khanh, tuyến 2. Từ nhà ông Châu đến nhà chị Hằng                            | 135                            |                 |                 |                 | 135                 | 100                                 |
|          | Đường GTNT thôn Dài xã Hòa Trạch, Tuyến 1. Từ nhà ông Túy đến nhà ông Xuyên, tuyến 2. Đường Bê tông từ nhà Văn hóa đến nhà ông Thạch | 37                             |                 |                 |                 | 37                  | 37                                  |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư   | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |          |              |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|---|--------------------------------|----------|----------|--------------|--------------|-------------------------------------|
|           |   | Tổng số                        | NSTW     | NS tỉnh  | NS huyện     | NS xã        |                                     |
|           | Đường GTNT thôn Hòa Đồng, tuyến từ Ngâm Cây Mung đi Vòng Mít  | 146                            |          |          |              | 146          | 100                                 |
| <b>13</b> | <b>UBND xã Nam Trạch</b>  | <b>5.551</b>                   | -        | -        | <b>1.000</b> | <b>4.551</b> | <b>5.161</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>  | -                              | -        | -        | -            | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>   | <i>1.702</i>                   | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i>     | <i>1.702</i> | <i>1.562</i>                        |
|           | Sửa chữa đường liên xa đoạn từ trường TH KVA đến ngoài ba nhà ông Huy thôn Sao Sa                                   | 100                            |          |          |              | 100          | 100                                 |
|           | Đường GTNT theo tiêu chí XD NTN xã Nam Trạch.HM: Gồm 04 tuyến (thôn Đông Thành)                                     | 362                            |          |          |              | 362          | 362                                 |
|           | Đường GTNT theo tiêu chí XD NTN xã Nam Trạch.HM: Gồm 04 tuyến (thôn Chánh Hòa)                                      | 100                            |          |          |              | 100          | 100                                 |
|           | Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THCS xã Nam Trạch   | 1.140                          |          |          |              | 1.140        | 1.000                               |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019-2020</i>  | <i>3.849</i>                   | -        | -        | <i>1.000</i> | <i>2.849</i> | <i>3.599</i>                        |
|           | Công hàng rào khuôn viên trường TH&THCS xã Nam Trạch  | 95                             |          |          |              | 95           | 95                                  |
|           | Trường TH Nam Trạch, HM: Gồm 02 đoạn hàng rào và sân bê tông theo thiết kế mẫu                                      | 291                            |          |          |              | 291          | 291                                 |
|           | Nhà vệ sinh + bếp ăn và sửa chữa nhà MN khu vực lẻ (Thôn Chánh Hòa) xã Nam Trạch                                    | 170                            |          |          |              | 170          | 170                                 |
|           | Nhà bếp ăn Trường MN (Khu vực Liên Hòa) xã Nam Trạch  | 51                             |          |          |              | 51           | 51                                  |
|           | Hàng rào đường bê tông trường TH&THCS xã Nam Trạch theo thiết kế mẫu  | 381                            |          |          |              | 381          | 381                                 |
|           | Hệ thống đường GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, HM: Gồm 12 Tuyến đường GTNT tại thôn Chánh Hòa (năm 2019) | 201                            |          |          |              | 201          | 201                                 |
|           | Cải tạo trụ sở làm việc xã Nam Trạch  | 790                            |          |          |              | 790          | 790                                 |
|           | Sửa chữa nâng cấp các tuyến kênh tưới trên địa bàn xã Nam Trạch   | 64                             |          |          |              | 64           | 64                                  |
|           | Đường GTNT theo tiêu chí XD NTM xã Nam Trạch năm 2019   | 178                            |          |          |              | 178          | 178                                 |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |              |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|--|--------------------------------|----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------|
|           |  | Tổng số                        | NSTW     | NS tỉnh      | NS huyện | NS xã        |                                     |
|           | San lấp mặt bằng hội trường UBND xã, Trường TH&THCS và đường cấp phối thôn Sao Sa xã Nam Trạch | 38                             |          |              |          | 38           | 38                                  |
|           | Đường GTNT xã Nam Trạch. Tuyên hà văn hóa thôn Tây Thành đến đường HCM                         | 1.250                          |          |              | 1.000    | 250          | 1.000                               |
|           | Cải tạo khuôn viên, công hàng rào trường Th và THCS (khu trung tâm) xã Nam Trạch               | 340                            |          |              |          | 340          | 340                                 |
| <b>14</b> | <b>UBND xã Nhân Trạch</b>  | <b>5.377</b>                   | <b>-</b> | <b>1.098</b> | <b>-</b> | <b>4.279</b> | <b>4.279</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>   | -                              | -        | -            | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | -                              | -        | -            | -        | -            | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>  | <b>5.377</b>                   | <b>-</b> | <b>1.098</b> | <b>-</b> | <b>4.279</b> | <b>4.279</b>                        |
|           | Trường MN Nhân Trạch - Diêm trường thôn Nhân Quang (Giai đoạn 1)                               | 1.098                          |          | 1.098        |          |              | -                                   |
|           | Đường GTNT theo tiêu chí XD NTM 9 (Tuyên từ trực 567 đi nhà ông Liêng thôn Nhân Tiến)          | 31                             |          |              |          | 31           | 31                                  |
|           | Xây dựng Trường Tiểu học Nhân Trạch  | 1.374                          |          |              |          | 1.374        | 1.374                               |
|           | Kè chống sạt lở bờ hữu khe Ngòi Troong (Rào con) xã Nhân Trạch                                 | 2.154                          |          |              |          | 2.154        | 2.154                               |
|           | Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 2T8P trường Tiểu học Nhân Trạch                                  | 720                            |          |              |          | 720          | 720                                 |
| <b>15</b> | <b>UBND xã Lý Trạch</b>  | <b>1.480</b>                   | <b>-</b> | <b>1.480</b> | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>1.480</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>   | -                              | -        | -            | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | <b>1.480</b>                   | <b>0</b> | <b>1.480</b> | <b>0</b> | <b>0</b>     | <b>1.480</b>                        |
|           | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường MN   | 1.480                          |          | 1.480        |          |              | 1.480                               |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>  | -                              | -        | -            | -        | -            | -                                   |
| <b>16</b> | <b>UBND xã Phú Định</b>  | <b>5.107</b>                   | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>-</b> | <b>5.107</b> | <b>1.276</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>   | -                              | -        | -            | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | <b>1.276</b>                   | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>-</b> | <b>1.276</b> | <b>1.276</b>                        |
|           | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học Phú Định  | 146                            |          |              |          | 146          | 146                                 |
|           | Công hàng rào khôn viên trường Mầm Non Phú Định  | 628                            |          |              |          | 628          | 628                                 |
|           | Nhà đa chức năng Trường THCS Phú Định  | 477                            |          |              |          | 477          | 477                                 |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |      |         |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|--|--------------------------------|------|---------|----------|--------------|-------------------------------------|
|           |  | Tổng số                        | NSTW | NS tỉnh | NS huyện | NS xã        |                                     |
|           | Cải tạo sửa chữa trường tiểu học Phú Định                                    | 25                             |      |         |          | 25           | 25                                  |
| <i>c</i>  | <b>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019-2020</b>                                       | <b>3.831</b>                   | -    | -       | -        | <b>3.831</b> | -                                   |
|           | Đường GTNT năm 2020 (06 tuyến)   | 550                            |      |         |          | 550          |                                     |
|           | Đường GTNT năm 2020 (05 tuyến)   | 600                            |      |         |          | 600          |                                     |
|           | Cải tạo sửa chữa UBND<br>xã Phú Định   | 170                            |      |         |          | 170          |                                     |
|           | Cổng hàng rào, khuôn viên trường Mầm Non                                     | 628                            |      |         |          | 628          |                                     |
|           | Cổng hàng rào, khuôn viên trường Tiểu học                                    | 350                            |      |         |          | 350          |                                     |
|           | Đường vào chợ Phú Định   | 133                            |      |         |          | 133          |                                     |
|           | Sửa chữa, nâng cấp hàng rào, sân nền trường Tiểu học<br>Phú Định             | 1.200                          |      |         |          | 1.200        |                                     |
|           | Cải tạo sửa chữa Trường Mầm non  | 200                            |      |         |          | 200          |                                     |
| <b>17</b> | <b>UBND xã Sơn Lộc</b>   | <b>2.702</b>                   | -    | -       | -        | <b>2.702</b> | <b>1.967</b>                        |
| <i>a</i>  | <b>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</b>                                   | <b>435</b>                     | -    | -       | -        | <b>435</b>   | <b>435</b>                          |
|           | Sân bê tông UB xã  | 268                            |      |         |          | 268          | 268                                 |
|           | Khuôn viên UB xã   | 34                             |      |         |          | 34           | 34                                  |
|           | Sân lấp đất đồi xã Sơn Lộc   | 96                             |      |         |          | 96           | 96                                  |
|           | Đường GTNT theo tiêu chí NTM xã Sơn Lộc (5 tuyến)                            | 37                             |      |         |          | 37           | 37                                  |
| <i>b</i>  | <b>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</b>  | <b>225</b>                     | -    | -       | -        | <b>225</b>   | <b>225</b>                          |
|           | Đường GTNT theo tiêu chí NTM xã Sơn Lộc (6 tuyến)                            | 25                             |      |         |          | 25           | 25                                  |
|           | DĐường nội đồng 3 thôn Tân, Thanh, Sơn lý                                    | 27                             |      |         |          | 27           | 27                                  |
|           | Nhà giao dịch 1 cửa  | 61                             |      |         |          | 61           | 61                                  |
|           | Đường GTNT mới 4 tuyến   | 50                             |      |         |          | 50           | 50                                  |
|           | Sửa chữa mua sắm trang thiết bị trường học, UBND<br>xã hàng mục sân vận động | 37                             |      |         |          | 37           | 37                                  |
|           | Đường cấp phối Đồng Sơn, Phú Sơn   | 25                             |      |         |          | 25           | 25                                  |
| <i>c</i>  | <b>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</b>                                      | <b>2.042</b>                   | -    | -       | -        | <b>2.042</b> | <b>1.308</b>                        |
|           | Đường GTNT 6 Tuyến 2019  | 727                            |      |         |          | 727          | 300                                 |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XD CB đến 31/12/2020 |      |         |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|--|---------------------------------|------|---------|----------|--------------|-------------------------------------|
|           |  | Tổng số                         | NSTW | NS tỉnh | NS huyện | NS xã        |                                     |
|           | Kiên cố hóa kênh mương   | 35                              |      |         |          | 35           | 35                                  |
|           | Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH-THCS                   | 140                             |      |         |          | 140          | 140                                 |
|           | Trường THCS Sơn Lộc nhà chức năng, khuôn viên,<br>hàng rào, bờ kè    | 513                             |      |         |          | 513          | 513                                 |
|           | Cải tạo sửa chữa trụ sở UB   | 120                             |      |         |          | 120          | 120                                 |
|           | Đường GTNT 5 Tuyến 2019  | 506                             |      |         |          | 506          | 200                                 |
| <b>18</b> | <b>UBND Thị trấn Phong Nha</b>                                       | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                           | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>                                  | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>                              | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <b>19</b> | <b>UBND xã Mỹ Trạch</b>  | <b>1.789</b>                    | -    | -       | -        | <b>1.789</b> | <b>1.720</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                           | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>                                  | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2019-2020</i>                                   | <b>1.789</b>                    | -    | -       | -        | <b>1.789</b> | <b>1.720</b>                        |
|           | Sửa chữa hồ chứa nước cửa nghề xã Mỹ Trạch                           | 200                             |      |         |          | 200          | 200                                 |
|           | Đình chính chợ Mỹ Trạch  | 20                              |      |         |          | 20           | 20                                  |
|           | Hệ thống đường GTNT  | 1.569                           |      |         |          | 1.569        | 1.500                               |
| <b>20</b> | <b>UBND xã Liên Trạch</b>  | <b>1.075</b>                    | -    | -       | -        | <b>1.075</b> | <b>875</b>                          |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                           | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>                                  | -                               | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2019-2020</i>                                   | <b>1.075</b>                    | -    | -       | -        | <b>1.075</b> | <b>875</b>                          |
|           | Cải tạo nhà làm việc và sân bê tông lát gạch Trụ sở xã<br>Liên Trạch | 203                             |      |         |          | 203          | 203                                 |
|           | Nhà chức năng Trường THCS Liên Trạch                                 | 168                             |      |         |          | 168          | 168                                 |
|           | Đường GTNT theo TCXDNTM(03 tuyến)                                    | 204                             |      |         |          | 204          | 204                                 |
|           | Nhà chức năng kết hợp nhà ăn Trường mầm non Liên<br>Trạch            | 500                             |      |         |          | 500          | 300                                 |
| <b>21</b> | <b>UBND xã Hưng Trạch</b>  | <b>4.946</b>                    | -    | -       | -        | <b>4.946</b> | <b>2.137</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                           | <b>84</b>                       | -    | -       | -        | <b>84</b>    | <b>84</b>                           |

| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư   | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |      |         |          |              | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|---|--------------------------------|------|---------|----------|--------------|-------------------------------------|
|           |   | Tổng số                        | NSTW | NS tỉnh | NS huyện | NS xã        |                                     |
|           | Đình chính chợ Khương Hà  | 64                             |      |         |          | 64           | 64                                  |
|           | Sửa chữa cầu khe điện   | 20                             |      |         |          | 20           | 20                                  |
| <b>b</b>  | <b>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</b>   | <b>365</b>                     | -    | -       | -        | <b>365</b>   | <b>253</b>                          |
|           | Công trường MN Khương Hà  | 23                             |      |         |          | 23           | 23                                  |
|           | Kiên cố hóa kênh mương từ cửa Ngọc đi nghĩa trang<br>thôn TH2                           | 31                             |      |         |          | 31           | 31                                  |
|           | Mở rộng trụ sở xã Hưng Trạch  | 212                            |      |         |          | 212          | 100                                 |
|           | Đường GTNT tuyến Ông Xuân đi ông Khai   | 99                             |      |         |          | 99           | 99                                  |
| <b>c</b>  | <b>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</b>   | <b>4.497</b>                   | -    | -       | -        | <b>4.497</b> | <b>1.800</b>                        |
|           | Nhà hiệu bộ trường Tiểu học số 1  | 1.077                          |      |         |          | 1.077        | 300                                 |
|           | Đường GTNT 10 tuyến   | 184                            |      |         |          | 184          | 100                                 |
|           | Kiên cố hóa KM 7 tuyến  | 389                            |      |         |          | 389          | 200                                 |
|           | Nhà lớp học 3 phòng trường MN Cổ Giang  | 600                            |      |         |          | 600          | 200                                 |
|           | Đường GTNT 5 tuyến  | 335                            |      |         |          | 335          | 200                                 |
|           | Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã  | 207                            |      |         |          | 207          | 100                                 |
|           | Đường tỉnh lộ 561 đi trường MN Khương Hà  | 1.500                          |      |         |          | 1.500        | 500                                 |
|           | Đường 2 tuyến Cổ Giang  | 204                            |      |         |          | 204          | 200                                 |
| <b>22</b> | <b>UBND xã Phúc Trạch</b>   | <b>357</b>                     | -    | -       | -        | <b>357</b>   | <b>342</b>                          |
| <b>a</b>  | <b>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</b>  | -                              | -    | -       | -        | -            | -                                   |
| <b>b</b>  | <b>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</b>   | <b>228</b>                     | -    | -       | -        | <b>228</b>   | <b>213</b>                          |
|           | Công, hàng rào và đường nội bộ Trường mầm non Phúc<br>Trạch, khu vực Phúc Khê (7667976) | 100                            |      |         |          | 100          | 100                                 |
|           | Công, hàng rào Trường mầm non thôn Chày Lập xã<br>Phúc Trạch (7625863)                  | 46                             |      |         |          | 46           | 46                                  |
|           | Lát gạch sân nền và sơn sửa trụ sở UBND xã (7686857)                                    | 32                             |      |         |          | 32           | 32                                  |



| TT        | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |            |              |              |            | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|-----------|--|--------------------------------|------------|--------------|--------------|------------|-------------------------------------|
|           |  | Tổng số                        | NSTW       | NS tỉnh      | NS huyện     | NS xã      |                                     |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                 | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>                                    | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <b>26</b> | <b>UBND xã Thượng Trạch</b>  | <b>74</b>                      | -          | -            | -            | <b>74</b>  | <b>74</b>                           |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                 | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | <b>74</b>                      | -          | -            | -            | <b>74</b>  | <b>74</b>                           |
|           | Đường vào bản Nụ   | 20                             |            |              |              | 20         | 20                                  |
|           | Sửa chữa nhà công vụ, sân nền, công uỷ ban                                 | 54                             |            |              |              | 54         | 54                                  |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>                                    | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <b>27</b> | <b>UBND thị trấn Hoàn Lão</b>  | <b>328</b>                     | -          | -            | -            | <b>328</b> | <b>328</b>                          |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                 | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>                                    | <b>328</b>                     | -          | -            | -            | <b>328</b> | <b>328</b>                          |
|           | Đường GTNT thôn 5 thị trấn Hoàn Lão  | 229                            |            |              |              | 229        | 229                                 |
|           | Công thoát nước theo tiêu chí NTM tại thôn / Hoàn Trạch                    | 99                             |            |              |              | 99         | 99                                  |
| <b>28</b> | <b>UBND thị trấn NTVT</b>  | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                 | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015- 2018</i>  | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT năm giai đoạn 2019- 2020</i>                                    | -                              | -          | -            | -            | -          | -                                   |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị cấp huyện</b>  | <b>9.741</b>                   | <b>598</b> | <b>6.183</b> | <b>2.960</b> | -          | <b>2.480</b>                        |
| <b>1</b>  | <b>Ban QLDA ĐTXD&amp;PTQĐ huyện</b>  | <b>9.741</b>                   | <b>598</b> | <b>6.183</b> | <b>2.960</b> | -          | <b>2.480</b>                        |
| <i>a</i>  | <i>Nợ đọng đối với DAHT trước 31/12/14</i>                                 | <b>598</b>                     | <b>598</b> | -            | -            | -          | -                                   |
|           | Đường Hải Trạch-Phú Định. Tuyến QL1A nối đường HCM(Km967+200)              | 598                            | 598        |              |              |            |                                     |
| <i>b</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2015-2018</i>   | <b>1.783</b>                   | -          | <b>1.783</b> | -            | -          | -                                   |
|           | Đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Trung Trạch, huyện Bố Trạch                | 1.252                          |            | 1.252        |              |            |                                     |
|           | Đường ngập lụt cứu hộ, cứu nạn từ Ba Trại đi xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch | 531                            |            | 531          |              |            |                                     |
| <i>c</i>  | <i>Nợ DAHT giai đoạn 2019-2020</i>   | <b>7.360</b>                   | -          | <b>4.400</b> | <b>2.960</b> | -          | <b>2.480</b>                        |
|           | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường THCS Phú Trạch                           | 1.614                          |            | 1.600        | 14           |            | 14                                  |
|           | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Hạ Trạch                        | 687                            |            | 600          | 87           |            | 87                                  |

| TT | Tên công trình,<br>chủ đầu tư  | Số nợ đọng XD/CB đến 31/12/2020 |      |         |          |       | KH bố trí vốn<br>trả nợ năm<br>2021 |
|----|--|---------------------------------|------|---------|----------|-------|-------------------------------------|
|    |  | Tổng số                         | NSTW | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |                                     |
|    | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Khương Hà, xã Hưng Trạch     | 629                             |      | 400     | 229      |       | 229                                 |
|    | Sửa chữa các phòng học dãy nhà cấp 4 Trường THCS Sơn Trạch             | 813                             |      | 200     | 613      |       | 613                                 |
|    | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Phúc Trạch                | 2.580                           |      | 1.600   | 980      |       | 500                                 |
|    | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 2 Cự Năm                 | 129                             |      |         | 129      |       | 129                                 |
|    | Sửa chữa, cải tạo biểu tượng làng chiến đấu Cự Năm                     | 218                             |      |         | 218      |       | 218                                 |
|    | Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa trung tâm huyện Bố Trạch | 540                             |      |         | 540      |       | 540                                 |
|    | Nhà chức năng 2 tầng 6 phòng Trường THCS Lưu Trọng Lư                  | 150                             |      |         | 150      |       | 150                                 |

**PHỤ LỤC 7. TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XDCB ĐẾN HẾT NĂM 2020 HUYỆN TUYẾN HÓA**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | TÊN DỰ ÁN   | CHỦ ĐẦU TƯ                            | SỐ NỢ ĐỘNG XDCB ĐẾN 31/12/2020 |          |         |          | THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ | GHI CHÚ    |                          |
|-----------|---|---------------------------------------|--------------------------------|----------|---------|----------|------------------------|------------|--------------------------|
|           |   |                                       | TỔNG SỐ                        | Trong đó |         |          |                        |            |                          |
|           |   |                                       |                                | NS TW    | NS tỉnh | NH huyện |                        |            | NS xã                    |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>  |                                       | 30.449                         | 477      | 13.660  | 2.140    | 14.172                 |            |                          |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn vốn SNKT thuộc Ngân sách tỉnh</b>  |                                       | 5.639                          | -        | 4.789   | -        | 850                    |            |                          |
| 1         | Nâng cấp cầu khe Trọ xã Thuận Hoá   | UBND huyện /BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện | 249                            | -        | 249     | -        | -                      | 2020       |                          |
| 2         | Nhà bia ghi tên Liệt sỹ xã Thạch Hóa  | UBND xã Thạch Hóa                     | 385                            |          | 385     |          |                        | 31/12/2020 |                          |
| 3         | Sửa chữa đập dâng Khe Nung xã Thanh Hóa   | UBND xã Thanh Hóa                     | 516                            |          | 516     |          |                        | 2019       |                          |
| 4         | Đường nội thôn xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa                                       | UBND xã Tiến Hóa                      | 2.350                          | -        | 1.500   | -        | 850                    |            |                          |
| 5         | Khắc phục khẩn cấp Cầu Lim Động Hương xã Phong Hóa                                | UBND xã Phong Hóa                     | 141                            |          | 141     |          |                        |            |                          |
| 6         | Nâng cấp tuyến đường ngập lụt liên thôn xã phong Hoá (vốn lồng ghép NS tỉnh)      | UBND huyện /BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện | 1.260                          | -        | 1.260   | -        | -                      | 2020       |                          |
| 7         | Khắc phục trước mùa mưa bão cầu khe Lèn, thôn Tân áp đi thôn Tân sơn xã Hương Hoá | UBND huyện /BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện | 738                            | 0        | 738     | -        | -                      | 2020       | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| <b>II</b> | <b>Nguồn sự nghiệp giáo dục thuộc ngân sách tỉnh</b>                              |                                       | 9.471                          | -        | 8.871   | -        | 600                    |            |                          |
| 1         | San lấp mặt bằng, HTKT Trung tâm dạy nghề Tuyên Hóa                               |                                       | 100                            |          | 100     |          |                        |            |                          |
| 2         | Nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Mầm non Tiến Hóa                                    | UBND xã Tiến Hóa                      | 842                            | -        | 842     | -        | -                      |            |                          |
| 3         | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Hương Hóa                              | UBND xã Hương Hóa                     | 881                            | -        | 881     | -        | -                      | 28/10/2019 |                          |
| 4         | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu Học Số 2 Phong Hóa                         | UBND xã Phong Hóa                     | 881                            |          | 881     |          |                        | 31/12/2019 |                          |
| 5         | Xây dựng phòng học trường THCS Kim Hóa (6 phòng)                                  | UBND xã Kim Hóa                       | 876                            |          | 876     |          |                        | 01/9/2020  |                          |
| 6         | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Huyện Thủy, xã Thạch Hóa                | UBND xã Thạch Hóa                     | 600                            |          | 600     |          |                        | 31/12/2020 |                          |

|            |   |                                       |               |            |          |              |               |           |                          |
|------------|---|---------------------------------------|---------------|------------|----------|--------------|---------------|-----------|--------------------------|
| 7          | Nhà lớp học 4 phòng - 2 tầng trường mầm non Bắc Sơn                                 | UBND xã Thanh Hóa                     | 320           |            | 320      |              |               | 2020      |                          |
| 8          | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường mầm non Thanh Thạch                               | UBND xã Thanh Thạch                   | 850           | -          | 850      | -            | -             | 2019      |                          |
| 9          | Nhà lớp học 6 phòng trường THCS Đồng Lê.  | UBND thị trấn Đồng Lê                 | 1.700         |            | 1.700    |              |               | Năm 2020  |                          |
| 10         | Nhà 2 tầng 6 phòng học, phòng chức năng Trường Tiểu học Lê Trực, xã Tiến Hóa        | UBND xã Tiến Hóa                      | 700           |            | 700      |              |               |           |                          |
| 11         | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng trường THCS xã Tiến Hóa                           | UBND xã Tiến Hóa                      | 1.321         | -          | 721      | -            | 600           |           |                          |
| 12         | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường MN xã Châu Hóa                                    | UBND xã Châu Hóa                      | 400           |            | 400      |              |               |           |                          |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vốn TPCP</b>   |                                       | <b>477</b>    | <b>477</b> | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>      |           |                          |
| 1          | Nhà lớp học 4 phòng Trường mầm non Ngư Hóa  | UBND xã Ngư Hóa                       | 333           | 333        |          |              | 0             | Năm 2019  |                          |
| 2          | Nhà lớp học 6P 2 tầng trường TH Đồng Hóa  | UBND xã Đồng Hóa                      | 144           | 144        |          |              |               | Năm 2019  |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Đầu tư công NS huyện</b>   |                                       | <b>1.137</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>1.137</b> | <b>-</b>      |           |                          |
| 1          | Nâng cấp tuyến đường ngập lụt liên thôn xã phong Hoá (vốn lồng ghép NS tỉnh)        | UBND huyện /BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện | 400           | -          |          | 400          | -             | 2020      | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| 2          | Cầu nội thôn Hợp Tiến, xã Cao Quảng   | UBND xã Cao Quảng                     | 140           | -          | 0        | 140          | -             | Năm 2019  | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| 3          | Nhà làm việc UBND xã Kim Hóa  | UBND xã Kim Hóa                       | 597           |            |          | 597          |               |           | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| <b>V</b>   | <b>Nguồn vốn SNKT có tính chất đầu tư (NS huyện)</b>                                |                                       | <b>1.003</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>1.003</b> | <b>-</b>      |           |                          |
| 1          | Khắc phục trước mùa mưa bão cầu khe Lèn, thôn Tân áp đi thôn Tân sơn xã Hương Hoá   | UBND huyện /BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện | 300           | 0          |          | 300          | -             | 2020      | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| 2          | Đường GTNT từ nhà ông Thanh đến HTX máy tre đan Vân Sơn, thôn Kim Trung, xã Kim Hóa | UBND xã Kim Hóa                       | 243           |            |          | 243          |               |           | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| 3          | KCH, các tuyến kênh tưới xã Mai Hóa   | UBND xã Mai Hóa                       | 460           | -          | -        | 460          | -             | 30/6/2020 | Năm 2021 đã bố trí đủ nợ |
| <b>VI</b>  | <b>CTMTQG (NS xã)</b>   |                                       | <b>12.722</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>     | <b>12.722</b> |           |                          |
| 1          | Đường nội thôn Tiến Mai, xã Cao Quảng   | UBND xã Cao Quảng                     | 418           | -          | 0        | 0            | 418           | Năm 2019  |                          |
| 2          | Chợ đầu mối xã Cao Quảng  | UBND xã Cao Quảng                     | 439           | -          | 0        | 0            | 439           | Năm 2019  |                          |

|    |   |                                  |     |   |   |     |            |          |
|----|---|----------------------------------|-----|---|---|-----|------------|----------|
| 3  | Đường liên thôn Chùa Bụt- Phú Xuân, xã Cao Quảng (CT 135)                     | UBND xã Cao Quảng                | 365 | - | 0 | 365 | Năm 2019   |          |
| 4  | Đường liên thôn Chùa Bụt- Quảng Hòa (CT 135)                                  | UBND xã Cao Quảng                | 239 | - | 0 | 239 | Năm 2020   |          |
| 5  | Đường vào xóm trăm xã Đức Hóa   | BQL chương trình MTQG xã Đức Hóa | 600 |   |   | 600 | năm 2020   |          |
| 6  | Nâng cấp đường vào trụ sở UBND xã và sân vận động khu trung tâm               | BQL chương trình MTQG xã Đức Hóa | 100 |   |   | 100 | năm 2020   |          |
| 7  | Rãnh thoát nước thải Chợ trung tâm xã Cao Quảng                               | UBND xã Cao Quảng                | 457 | - | 0 | 0   | 457        | Năm 2020 |
| 8  | Hàng rào + Sân UBND xã Cao Quảng  | UBND xã Cao Quảng                | 367 | - | 0 | 0   | 367        | Năm 2020 |
| 9  | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non xã Châu Hoá                         | UBND xã Châu Hoá                 | 780 |   |   | 780 | 6/2/2020   |          |
| 10 | Đường nội thôn Đồng Giang   | UBND xã Đồng Hóa                 | 734 |   |   | 734 | Năm 2019   |          |
| 11 | Cầu Hoi Hoi Thôn Đồng Phú   | UBND xã Đồng Hóa                 | 60  |   |   | 60  | Năm 2019   |          |
| 12 | Đường nội thôn Đồng Phú gia đoạn 2  | UBND xã Đồng Hóa                 | 80  |   |   | 80  | Năm 2019   |          |
| 13 | Kênh mương nội đồng thôn Thuận Hoan   | UBND xã Đồng Hóa                 | 84  |   |   | 84  | Năm 2020   |          |
| 14 | Nâng cấp đường nội thôn Đồng Sơn  | UBND xã Đồng Hóa                 | 314 |   |   | 314 | Năm 2020   |          |
| 15 | Nhà lớp học và phòng chức năng 2 tầng 8 phòng trường mầm non Hương Hóa        | BQL CT MTQG xã Hương Hóa         | 590 | - | - | 590 | 21/8/2020  |          |
| 16 | Cống, rãnh thoát nước chống ngập úng đường xóm chợ thôn Tân Đức, xã Hương Hóa | UBND xã Hương Hóa                | 141 | - | - | 141 | 01/08/2020 |          |
| 17 | Đường bê tông từ QL 15 đi nhà ông Cà thôn Kim Lũ 2                            | BQL CTMT QG xã Kim Hóa           | 60  |   |   | 60  | 23/3/2020  |          |
| 18 | Đường GTNT từ nhà bà Lư đi xóm Da Vàng thôn Kim Trung                         | BQL CTMT QG xã Kim Hóa           | 120 |   |   | 120 | 03/6/2020  |          |
| 19 | Nâng cấp và mở rộng chợ Kim Lũ  | BQL CTMT QG xã Kim Hóa           | 700 |   |   | 700 | 06/7/2020  |          |
| 20 | Cống + Hàng rào trụ sở UBND xã Kim Hóa  | UBND xã Kim Hóa                  | 285 |   |   | 285 | 11/2/2020  |          |
| 21 | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bán Kè xã Lâm Hóa                            | UBND xã Lâm Hóa                  | 230 |   |   | 230 | 2019       |          |
| 22 | Công trình nước sinh hoạt xã Lâm Hóa  | BQL chương trình MTQG xã Lâm Hoá | 122 |   |   | 122 | 2020       |          |

|    |   |                         |     |   |   |   |   |     |            |
|----|---|-------------------------|-----|---|---|---|---|-----|------------|
| 23 | San lấp mặt bằng Trường Mầm non Lâm Hóa                                     | UBND xã Lâm Hóa         | 171 |   |   |   |   | 171 | 2020       |
| 24 | Nhà lớp học trường mầm non Lê Hóa   | BQL CTMTQG xã Lê Hóa    | 488 |   |   |   |   | 488 | 2019       |
| 25 | Đường đi xóm 1 thôn Tân Lâm, xã Ngự Hóa                                     | UBND xã Ngự Hóa         | 94  | - | - | - | - | 94  | Năm 2020   |
| 26 | Đường nội đồng xóm 3 thôn Tân Lâm, xã Ngự Hóa                               | UBND xã Ngự Hóa         | 77  | - | - | - | - | 77  | Năm 2020   |
| 27 | Đường đi xóm Cồn thôn 5 xã Ngự Hóa  | UBND xã Ngự Hóa         | 49  | - | - | - | - | 49  | Năm 2020   |
| 28 | Đường cấp phối nối từ nhà ông Nhỏ đi đồng cây Tắt thôn 1 xã Ngự Hóa         | UBND xã Ngự Hóa         | 328 | - | - | - | - | 328 | Năm 2020   |
| 29 | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường THCS Sơn Hóa                              | UBND xã Sơn Hóa         | 73  |   |   |   |   | 73  | 31/3/2019  |
| 30 | Trường TH Sơn Hóa, hạng mục xây dựng nhà hiệu bộ điểm Tân Sơn               | UBND xã Sơn Hóa         | 101 |   |   |   |   | 101 | 31/12/2019 |
| 31 | Đường liên thôn Tân Sơn - Tam Đăng, xã Sơn Hóa                              | UBND xã Sơn Hóa         | 342 |   |   |   |   | 342 | 31/12/2020 |
| 32 | Đường từ nhà anh Tuấn thôn 4 Thanh Lạng đến đường mòn Hồ Chí Minh           | UBND xã Thanh Hóa       | 322 |   |   |   |   | 322 | 2019       |
| 33 | Sửa chữa đường giao thông liên xã Thanh Hóa đi xã Thanh Thạch               | UBND xã Thanh Hóa       | 65  |   |   |   |   | 65  | 2020       |
| 34 | Nâng cấp đường Thuận Tiến   | UBND xã Thuận Hóa       | 62  | 0 | 0 |   |   | 62  | '12/2020   |
| 35 | Nâng cấp đường liên thôn Nhà bia đi Hạ Lào                                  | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 95  | - | - | - | - | 95  | '12/2020   |
| 36 | Cấp phối 6 tuyến đường nội đồng Đồng Khoang                                 | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 95  | 0 | 0 | 0 | 0 | 95  | '12/2020   |
| 37 | Bê tông hóa đùng tuyến nhà ông Trung đến nhà anh Lực                        | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 70  | 0 | 0 | 0 | 0 | 70  | '12/2020   |
| 38 | Sửa chữa điểm mua bán xã Thuận Hóa  | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 45  | 0 | 0 | 0 | 0 | 45  | '12/2020   |
| 39 | Xây dựng hàng rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hạ Lào                       | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 45  | 0 | 0 | 0 | 0 | 45  | '12/2020   |
| 40 | Cấp phối đường, Tuyến nhà mẹ Chư đi quán chị Lan                            | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 40  | 0 | 0 | 0 | 0 | 40  | '12/2020   |
| 41 | Nâng cấp đường nội thôn Thuận Tiến  | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 95  | 0 | 0 | 0 | 0 | 95  | '12/2020   |
| 42 | BTH tuyến nhà anh Đức đi cầu Xóm mới  | BQL CTMTQG xã Thuận Hóa | 77  | 0 | 0 | 0 | 0 | 77  | '12/2020   |
| 43 | Hệ thống Đại truyền thanh xã Tiến Hóa                                       | UBND xã Tiến Hóa        | 381 | - | - | - | - | 381 |            |
| 44 | Cứng hóa tuyến đường số 3 thôn Tân Thủy xã Tiến Hóa                         | UBND xã Tiến Hóa        | 486 | - | - | - | - | 486 |            |
| 45 | Sửa chữa khắc phục công hàng rào, sân nhà văn hóa thôn chợ Cuối xã Tiến Hóa | UBND xã Tiến Hóa        | 182 | - | - | - | - | 182 |            |

|    |   |                          |     |   |   |   |     |          |  |
|----|---|--------------------------|-----|---|---|---|-----|----------|--|
| 46 | Rãnh thoát nước nội vùng thôn Tam Đa  | UBND xã Tiến Hóa         | 129 | - | - | - | 129 |          |  |
| 47 | Rãnh thoát nước nội vùng thôn Chợ Cuối  | UBND xã Tiến Hóa         | 95  | - | - | - | 95  |          |  |
| 48 | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường tiểu khu Đồng Văn  | UBND thị trấn Đồng Lê    | 277 |   |   |   | 277 | Năm 2020 |  |
| 49 | Nâng cấp, sửa chữa cống và đường vào cụm Tiểu thủ công nghiệp Lưu Thuận                 | UBND thị trấn Đồng Lê    | 250 |   |   |   | 250 | Năm 2020 |  |
| 50 | Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng, đoạn từ đường nội thị đến cống Trọt Eo     | UBND thị trấn Đồng Lê    | 376 |   |   |   | 376 | Năm 2020 |  |
| 51 | Quy hoạch chi tiết khu nghĩa trang tập trung thị trấn Đồng Lê                           | UBND thị trấn Đồng Lê    | 316 |   |   |   | 316 | Năm 2020 |  |
| 52 | Nâng cấp, cải tạo hàng rào, cổng và nền sân khuôn viên Nghĩa trang liệt sỹ xã Phong Hóa | UBND xã Phong Hóa        | 108 |   |   |   | 108 | Năm 2020 |  |
| 53 | Cứng hóa tuyến đường nội thôn Cao Trạch (Giai đoạn 1)                                   | BQL CT MTQG xã Phong Hóa | 103 |   |   |   | 103 | Năm 2020 |  |



PHỤ LỤC 8. TÌNH HÌNH NỢ ĐONG XDCB ĐẾN HẾT NĂM 2020 HUYỆN MINH HÓA

| STT | Tên dự án                                     | Chủ đầu tư       | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |          |          |         | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Đơn vị: Triệu đồng | Nguồn vốn | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|---------|---|--------------------|-----------|---------|
|     |   |                  | Tổng số                        | Trong đó |          |          |         |   |                    |           |         |
|     |   |                  |                                | NSTW     | NS tỉnh  | NS huyện | NS xã   |   |                    |           |         |
| (A) | (B)   | (C)              | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)      | (4)      | (5)     | (6)   | (D)                | (E)       | (G)     |
| A   | Dự án hoàn thành (bản giao đưa vào sử dụng)   |                  | 28.609,2                       | 0,0      | 16.696,3 | 8.096,8  | 1.064,2 | 2.752,0   |                    |           |         |
| 1   | Đường GTNV thôn Kiên Trinh                    | UBND xã Hóa Phúc | 249,6                          |          | 199,7    | 49,9     |         |   | 3/2020             | 135       |         |
| 2   | Nhà văn hoá xã Hoá Phúc                       | UBND xã Hóa Phúc | 72,8                           |          |          |          | 72,8    |   | 3/2020             | NTM       |         |
| 3   | Nhà văn hóa xã                                | BQL xã Hóa Sơn   | 451,2                          |          |          |          |         | 451,2   | 12/2020            | NTM, 135  |         |
| 4   | Đường nội vùng thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn      | UBND xã Hóa Sơn  | 484,9                          |          | 484,9    |          |         |   | 12/2020            | NS tỉnh   |         |
| 5   | Đường GTNT nội vùng bản Hóa Lương, xã Hóa Sơn | UBND xã Hóa Sơn  | 710,3                          |          | 710,3    |          |         |   | 12/2020            | NS tỉnh   |         |
| 6   | Xây dựng mới tầng 2 trụ sở UBND xã Hóa Sơn    | UBND xã Hóa Sơn  | 333,7                          |          |          |          | 333,7   |   | 12/2020            | NTM       |         |
| 7   | Nhà văn hóa thôn Thuận Hóa, xã Hóa Sơn        | UBND xã Hóa Sơn  | 51,4                           |          | 30,4     | 7,6      | 13,4    |   | 7/2019             | 135       |         |
| 8   | Đường Côn Lệnh từ thôn Đặng hóa đi Má Lách    | BQL xã Hóa Sơn   | 168,1                          |          | 91,2     | 22,8     | 54,1    |   | 8/2020             | 135       |         |
|     |   |                  |                                |          |          |          |         |   | 01/2020            | 135       |         |

| STT | Tên dự án   | Chủ đầu tư       | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |         |          |       | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn  | Ghi chú |                          |  |
|-----|---|------------------|--------------------------------|----------|---------|----------|-------|---|------------|---------|--------------------------|--|
|     |   |                  | Tổng số                        | Trong đó |         |          |       |   |            |         |                          |  |
|     |   |                  |                                | NSTW     | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |   |            |         | Nguồn huy động lồng ghép |  |
| (A) | (B)   | (C)              | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)     | (4)      | (5)   | (6)   | (D)        | (E)     | (D)                      |  |
| 9   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Hóa Lương, Hóa Sơn | UBND xã Hóa Sơn  | 90,0                           |          | 90,0    |          |       |   |            |         |                          |  |
| 10  | Đường GTNT thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn                          | BQL xã Hóa Sơn   | 165,8                          |          | 132,7   | 33,1     |       |   | 3/2020     | NS tỉnh |                          |  |
| 11  | Đường khe viện Ông Đô xã Hoá Thanh, huyện Minh Hoá            | BQL xã Hóa Thanh | 43,6                           |          |         |          | 43,6  |   | 5/2020     | 135     |                          |  |
| 12  | Đường nội vùng thôn Thanh Long, Thanh Lâm - Khu giãn dân      | BQL xã Hóa Thanh | 184,6                          |          | 147,7   | 36,9     |       |   | 31/3/2020  | NTM     |                          |  |
| 13  | Nhà văn hóa thôn Đa Năng xã Hóa Hợp                           | BQL xã Hóa Hợp   | 105,0                          |          |         |          |       | 105   | 03/4/2020  | 135     |                          |  |
| 14  | Đường giao thông nông thôn xã Hóa Hợp                         | BQL xã Hóa Hợp   | 151,0                          |          | 120,8   | 10,2     | 20,0  |   | 16/3/2019  | NTM     |                          |  |
| 15  | Đường GT cấp phối nội đồng xã Hóa Hợp                         | BQL xã Hóa Hợp   | 200,0                          |          | 143,0   | 37,0     | 20,0  |   | 18/10/2019 | 30a     |                          |  |
| 16  | Đường vào khu nghĩa địa thôn Tân Bình xã Hóa Hợp              | BQL xã Hóa Hợp   | 63,0                           |          |         | 50,4     | 12,6  |   | 30/6/2019  | 30a     |                          |  |
| 17  | Cổng hàng rào nhà văn hóa xã Hóa Hợp                          | BQL xã Hóa Hợp   | 70,0                           |          |         |          |       | 70  | 15/5/2020  | 135     |                          |  |
| 18  | Nhà văn hóa xã Hóa Hợp  | UBND xã Hóa Hợp  | 203,0                          |          |         |          |       | 203   | 29/3/2019  | NTM     |                          |  |
| 19  | Tu sửa 7 nhà văn hóa thôn xã Hóa Hợp                          | BQL xã Hóa Hợp   | 105,0                          |          |         |          |       | 105   | 25/8/2018  | NTM     |                          |  |
|     |   |                  |                                |          |         |          |       |   | 12/12/2018 | NTM     |                          |  |

| STT | Tên dự án   | Chủ đầu tư      | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |         |          |       | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn  | Ghi chú      |   |
|-----|---|-----------------|--------------------------------|----------|---------|----------|-------|---|------------|--------------|---|
|     |   |                 | Tổng số                        | Trong đó |         |          |       |   |            |              |   |
|     |   |                 |                                | NSTW     | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |   |            |              | Nguồn huy động lồng ghép  |
| (A) | (B)   | (C)             | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)     | (4)      | (5)   | (6)   | (D)        | (E)          | (D)   |
| 20  | Sân vận động, khu vui chơi, giải trí xã Hóa Hợp                           | BQL xã Hóa Hợp  | 50,0                           |          |         |          |       | 50  | 24/10/2019 | NTM          | Một số dự án đã quyết toán được tổng hợp theo số liệu Kho bạc không |
| 21  | Hàng rào trạm y tế xã Hóa Hợp   | BQL xã Hóa Hợp  | 40,0                           |          |         |          |       | 40  | 29/3/2019  | NTM          |   |
| 22  | Nâng cấp tuyến kênh mương nội đồng xã Hóa Hợp                             | UBND xã Hóa Hợp | 23,0                           |          |         | 23,0     |       |   | 08/6/2020  | NS huyện     |   |
| 23  | Sửa chữa khắc phục các công trình cấp nước tập trung tại xã Hóa Hợp       | UBND xã Hóa Hợp | 12,0                           |          |         |          |       | 12  | 12/2020    | DTBD NS tỉnh |   |
| 24  | Đường GT nội thôn nội đồng xã Hóa Hợp                                     | BQL xã Hóa Hợp  | 337,0                          |          |         |          |       | 337   | 10/5/2019  | 135          |   |
| 25  | Đường nội thôn nội đồng Lâm khai, Tân Bình, Đa Thịnh, Tân Lợi, xã Hóa Hợp | BQL xã Hóa Hợp  | 389,0                          |          | 256,0   | 64,0     | 69    |   | 06/12/2019 | 135          |   |
| 26  | Đường giao thông nông thôn bản Tả Leeng xã Dân Hóa                        | BQL xã Dân Hóa  | 638,0                          |          | 510,0   | 128,0    |       |   | 2020       | 30a          |   |
| 27  | Đường giao thông từ bản Ka Reng đến BaLoóc, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa    | BQL xã Dân Hóa  | 267,0                          |          | 237,6   | 29,4     |       |   | 2020       | 30a          |   |
| 28  | Nhà ký túc xá bán trú Dân Hóa, huyện Minh Hóa                             | UBND xã Dân Hóa | 99,0                           |          | 99,0    |          |       |   | 2020       | SNGD tỉnh    |   |
| 29  | Duy tu, sửa chữa đường Bình Minh, Chợ Thón                                | BQL DA ĐTXD và  | 60,0                           |          |         | 60,0     |       |   | 2020       | DTBD 30a     |   |
| 30  | Đường GTNT(Ngã 3 Yên Hoà đi Hung Ban, Tân Tiến) xã Yên Hoà, huyện Minh    | BQL DA ĐTXD và  | 602,0                          |          |         | 602,0    |       |   | 2020       | NS huyện     |   |

| STT | Tên dự án   | Chủ đầu tư        | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |         |          |       |                          | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn  | Ghi chú  |
|-----|---|-------------------|--------------------------------|----------|---------|----------|-------|--------------------------|---|------------|--|
|     |   |                   | Tổng số                        | Trong đó |         |          |       |                          |   |            |  |
|     |   |                   |                                | NSTW     | NS tỉnh | NS huyện | NS xã | Nguồn huy động lồng ghép |   |            |  |
| (A) | (B)   | (C)               | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)     | (4)      | (5)   | (6)                      | (D)   | (E)        | (D)  |
| 31  | Nhà 2 tầng 6 phòng học Trường PTDT bán trú TH&THCS số 2 xã Trọng Hóa          | BQL DA ĐTXD và    | 2.567,0                        |          | 1.800,0 | 767,0    |       |                          | 2020  | SNGD tỉnh, | tổng hợp vào báo cáo. Lý do: Một số dự án có số nợ đọng quá ít nên chủ đầu tư không có nhu cầu bố trí vốn thanh toán, mặt số |
| 32  | Nhà lớp học (6 phòng) Trường Tiểu học Hồng Hóa                                | BQL DA ĐTXD và    | 2.677,0                        |          | 2.000,0 | 677,0    |       |                          | 2020  | SNGD tỉnh, |  |
| 33  | Nhà 2 tầng 6 phòng học Trường TH&THCS số 1 xã Trọng Hóa (điểm)                | BQL DA ĐTXD và    | 1.776,0                        |          | 900,0   | 876,0    |       |                          | 2020  | SNGD tỉnh, |  |
| 34  | Xây dựng 04 phòng học chức năng Trường Tiểu học xã Minh Hóa (điểm)            | BQL DA ĐTXD và    | 1.175,0                        |          | 800,0   | 375,0    |       |                          | 2020  | SNGD tỉnh, |  |
| 35  | Trung tâm giáo dục thể chất huyện Minh Hóa; Hàng mục: nhà huấn luyện, thi đấu | BQL DA ĐTXD và    | 4.000,0                        |          | 4.000,0 |          |       |                          | 2020  | SNGD tỉnh, |  |
| 36  | Đường giao thông nội vùng bản Khe Rông xã Trọng Hóa                           | BQL DA ĐTXD và    | 300,0                          |          | 240,0   | 60,0     |       |                          |   |            |  |
| 37  | Đường liên thôn Liêm Hóa 1 đi Yên Phú xã Trung Hóa                            | UBND xã Trung Hóa | 269,0                          |          |         |          |       | 269,0                    | 2020  | NTM        |  |
| 38  | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học số 1, số 2 Trung Hóa               | UBND xã Trung Hóa | 154,0                          |          | 154,0   |          |       |                          | 2020  | TPCP       |  |
| 39  | Đường GTNT thôn Liêm Hoá 1, Liêm Hoá 2 xã Trung Hoá                           | UBND xã Trung Hóa | 287,0                          |          | 229,6   | 57,4     |       |                          | 2020  | 135        |  |
| 40  | Cải tạo, sửa chữa chợ Trung Hóa   | UBND xã Trung Hóa | 154,0                          |          |         | 154,0    |       |                          | 2020  | NSH        |  |
| 41  | Sửa chữa Đập Khe Dối xã Trung Hóa   | UBND xã Trung Hóa | 150,0                          |          |         | 150,0    |       |                          | 2020  | NSH        |  |

| STT | Tên dự án   | Chủ đầu tư        | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |         |          |       | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn | Ghi chú |   |
|-----|---|-------------------|--------------------------------|----------|---------|----------|-------|---|-----------|---------|---|
|     |   |                   | Tổng số                        | Trong đó |         |          |       |   |           |         |   |
|     |   |                   |                                | NSTW     | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |   |           |         | Nguồn huy động lồng ghép  |
| (A) | (B)   | (C)               | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)     | (4)      | (5)   | (6)   | (D)       | (E)     | (D)   |
| 42  | Nhà văn hóa thôn Liêm Hóa, xã Trung Hóa                               | UBND xã Trung Hóa | 164,0                          |          | 131,2   | 32,8     |       |   | 2020      | 30a     | một số dự án đã được bố trí vốn trong năm 2021, một số dự án đã cấp đủ vốn nhưng chủ đầu tư không thanh toán nên bị cắt vốn |
| 43  | Nhà văn hóa thôn Bình Minh xã Trung Hóa                               | UBND xã Trung Hóa | 145,0                          |          | 116,0   | 29,0     |       |   | 2020      | 30a     |   |
| 44  | Sửa chữa đường GTNT Thanh Liêm, Tiên Phong, Bình Minh, xã Trung Hóa   | UBND xã Trung Hóa | 240,0                          |          | 192,0   | 48,0     |       |   | 2020      | 30a     |   |
| 45  | Nhà văn hóa thôn Tiên Phong xã Trung Hóa                              | UBND xã Trung Hóa | 144,8                          |          | 115,8   | 29,0     |       |   | 2020      | 30a     |   |
| 46  | Nhà văn hóa thôn Thanh Liêm, xã trung Hóa                             | UBND xã Trung Hóa | 167,0                          |          | 133,6   | 33,4     |       |   | 2020      | 30a     |   |
| 47  | Đường GTNT Liêm Hóa, Tiên Phong xã Trung Hóa                          | UBND xã Trung Hóa | 1.364,0                        |          | 400,0   | 914,0    | 50,0  |   | 2020      | 30a     |   |
| 48  | Đường nội thôn Thanh Liêm 2, xã Trung Hóa                             | UBND xã Trung Hóa | 1.108,0                        |          | 240,0   | 838,0    | 30,0  |   | 2020      | 30a     |   |
| 49  | Đường nội vùng tiểu khu 3, tiểu khu 9, thị trấn Quy Đạt (Đợt 2)       | BQL TT Quy Đạt    | 92,0                           |          | 73,6    | 18,4     |       |   | 2020      | 135     |   |
| 50  | Đường nội vùng tiểu khu 3, tiểu khu 9, thị trấn Quy Đạt               | BQL TT Quy Đạt    | 88,0                           |          | 70,4    | 17,6     |       |   | 2020      | 135     |   |
| 51  | Đường GTNT Yên Bình, Yên Nhất, Yên Định, Tân Sơn, Tân Tiên xã Yên Hoá | BQL xã Yên Hóa    | 288,0                          |          | 230,4   | 57,6     |       |   | 2020      | 30a     |   |
| 52  | Đường GTNT Kiều Tiên, Tân Lợi xã Yên Hoá                              | BQL xã Yên Hóa    | 547,0                          |          | 160,0   | 367,0    | 20,0  |   | 2020      | 30a     |   |

| STT | Tên dự án  | Chủ đầu tư       | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |         |          |       | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn  | Ghi chú          |                          |
|-----|--|------------------|--------------------------------|----------|---------|----------|-------|---|------------|------------------|--------------------------|
|     |  |                  | Tổng số                        | Trong đó |         |          |       |   |            |                  |                          |
|     |  |                  |                                | NSTW     | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |   |            |                  | Nguồn huy động lồng ghép |
| (A) | (B)  | (C)              | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)     | (4)      | (5)   | (6)   | (D)        | (E)              | (D)                      |
| 53  | Nhà lớp học 3 phòng Trường Mầm non Lạc Thiện                             | BQL xã Minh Hóa  | 157,1                          |          |         |          |       | 157,1   | 09/01/2017 | NTM              |                          |
| 54  | Đập Trần và kênh mương Hối Trầu  | BQL xã Minh Hóa  | 162,1                          |          |         |          |       | 162,1   | 04/10/2018 | NTM              |                          |
| 55  | Đường giao thông nội thôn Tân Trung, thôn 1,2,3,5 xã Minh Hóa.           | BQL xã Minh Hóa  | 306,9                          |          | 245,5   | 61,4     |       |   | 31/12/2019 | 135              |                          |
| 56  | Đường GTNT từ nhà bà Tiềm đi nghĩa địa thôn Tân Trung                    | BQL xã Minh Hóa  | 200,0                          |          | 160,0   | 20,0     | 20    |   | 2020       | 30a              |                          |
| 57  | BTXM đường GTNT xã Xuân Hóa  | BQL xã Xuân Hóa  | 383,8                          |          |         |          |       | 383,8   | 12/2018    | NTM              |                          |
| 58  | Đường giao thông nội thôn xã Xuân Hoá                                    | BQL xã Xuân Hóa  | 406,8                          |          | 325,4   | 81,4     |       |   | 12/2019    | CT 135           |                          |
| 59  | Nhà văn hoá thôn Quy Hợp   | BQL xã Xuân Hóa  | 130,0                          |          | 104,0   | 26,0     |       |   | 4/2020     | CT 30a và CT     |                          |
| 60  | Đường GTNT đoạn từ nhà anh Hải đi Ma Đậm thôn Ba nương, xã Xuân Hóa      | BQL xã Xuân Hóa  | 199,9                          |          |         |          |       | 199,9   | 6/2020     | NTM              |                          |
| 61  | Trường Tiểu học Xuân Hóa(6 phòng)  | UBND xã Xuân Hóa | 305,0                          |          |         |          | 305,0 |   | 10/2019    | TPCP, NS tỉnh    |                          |
| 62  | Sửa chữa kênh mương thôn Minh Xuân và Kênh mương thôn Quy Hợp 3, xã Xuân | UBND xã Xuân Hóa | 36,5                           |          |         | 36,5     |       |   | 6/2020     | NS huyện         |                          |
| 63  | Cải tạo nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Xuân Hoá                              | UBND xã Xuân Hóa | 206,9                          |          |         |          |       | 206,9   | 12/2015    | NS tỉnh và nguồn |                          |

| STT | Tên dự án  | Chủ đầu tư                       | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |          |         |          |       | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn | Ghi chú |                          |
|-----|--|----------------------------------|--------------------------------|----------|---------|----------|-------|---|-----------|---------|--------------------------|
|     |  |                                  | Tổng số                        | Trong đó |         |          |       |   |           |         |                          |
|     |  |                                  |                                | NSTW     | NS tỉnh | NS huyện | NS xã |   |           |         | Nguồn huy động lồng ghép |
| (A) | (B)  | (C)                              | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)      | (3)     | (4)      | (5)   | (6)   | (D)       | (E)     | (D)                      |
| 64  | Chỉnh trang tôn tạo Nghĩa trang liệt sỹ huyện Minh Hóa   | Phòng Lao động - TBXH            | 803,7                          |          |         | 803,7    |       |   | 2020      | NSH     |                          |
| 65  | Công trình quy hoạch chi tiết công viên NTLS huyện Minh Hóa, tỷ lệ 1/500                                     | Phòng Lao động - TBXH            | 24,5                           |          |         | 24,5     |       |   | 2020      | NSH     |                          |
| 66  | Đường lên bản Cao Y Leng, xã Dân hóa   | BQLĐT&PT QĐ                      | 104,3                          |          |         | 104,3    |       |   | 2019      | NSH     |                          |
| 67  | Đường GT thôn Quyền xã Thượng Hóa  | UBND xã Thượng Hóa               | 199,7                          |          | 159,8   | 39,9     |       |   | 2019      | 135     |                          |
| 68  | Đào kênh dẫn dòng chống sạt lở Trường TH&THCS Thượng Hóa   | UBND xã Thượng Hóa               | 5,8                            |          |         | 5,8      |       |   | 2019      | NSH     |                          |
| 69  | Đường GT nội vùng Bản ôn, xã Thượng Hóa  | UBND xã Thượng Hóa               | 13,9                           |          |         | 13,9     |       |   | 2020      | NTM     |                          |
| 70  | Cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh bệnh nhân tại Khoa Nội và Khoa Y học cổ truyền Bệnh viện Đa khoa huyện Minh Hóa | Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa | 36,5                           |          |         | 36,5     |       |   | 2019      | NSH     |                          |
| 71  | Đường từ quốc lộ 12A về trường Mầm non số 2(Điểm lẻ) thị trấn Quy Đạt  | UBND thị trấn Quy Đạt            | 63,5                           |          |         | 63,5     |       |   | 2020      | NSH     |                          |
| 72  | Trường TH số 1,2 Tân Hóa (8 phòng)   | UBND xã Tân Hóa                  | 108,2                          |          |         | 108,2    |       |   | 2019      | TPCP    |                          |
| 73  | Đường giao thông nông thôn xã Tân Hóa  | UBND xã Tân Hóa                  | 15,7                           |          |         | 15,7     |       |   | 2019      |         |                          |

| STT | Tên dự án                                | Chủ đầu tư       | Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2020 |            |                 |                |                | Thời điểm phát sinh nợ đọng (thời gian nghiệm thu khối lượng) | Nguồn vốn | Ghi chú           |                          |
|-----|--|------------------|--------------------------------|------------|-----------------|----------------|----------------|---|-----------|-------------------|--------------------------|
|     |  |                  | Tổng số                        | Trong đó   |                 |                |                |   |           |                   |                          |
|     |  |                  |                                | NSTW       | NS tỉnh         | NS huyện       | NS xã          |   |           |                   | Nguồn huy động lồng ghép |
| (A) | (B)                                      | (C)              | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)        | (2)        | (3)             | (4)            | (5)            | (6)   | (D)       | (E)               | (D)                      |
| 74  | Đường giao thông nội vùng thôn 4 Yên Thọ | UBND xã Tân Hóa  | 461,6                          |            | 461,6           |                |                |   | 2020      | 30a, tỉnh, huyện, |                          |
| B   | Dự án đang thực hiện                     |                  | 1.110,0                        | 0,0        | 240,0           | 840,0          | 30,0           |   |           |                   |                          |
| 1   | Đường làm sinh đi từ Khe ve đến Mụ Rộng  | BQL xã Hóa Thanh | 1.110,0                        |            | 240,0           | 840,0          | 30,0           |   | 12/2020   | 30a               |                          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |                  | <b>29.719,2</b>                | <b>0,0</b> | <b>16.936,3</b> | <b>8.936,8</b> | <b>1.094,2</b> | <b>2.752,0</b>  |           |                   |                          |

**PHỤ LỤC 9. TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XDCB ĐẾN HẾT NĂM 2020 HUYỆN QUẢNG NINH**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| STT       | Danh mục dự án   | Tổng cộng         | Nợ động xây dựng cơ bản |                  |                   | Ghi chú                |
|-----------|--|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------|------------------------|
|           |  |                   | Tỉnh                    | Huyện            | Xã                |                        |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>50.311.889</b> | <b>30.756.248</b>       | <b>4.797.543</b> | <b>14.758.098</b> |                        |
| <b>A</b>  | <b>BAN QLDA</b>  | <b>34.418.442</b> | <b>26.572.027</b>       | <b>4.797.543</b> | <b>3.048.872</b>  |                        |
| <b>I</b>  | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>   | <b>2.998.872</b>  | <b>0</b>                | <b>150.000</b>   | <b>2.848.872</b>  |                        |
| <b>a</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH THIẾU VỐN</b>   | <b>2.998.872</b>  | <b>0</b>                | <b>150.000</b>   | <b>2.848.872</b>  |                        |
| 1         | KCH kênh tưới HTX Cô Hiền  | 401.098           |                         |                  | 401.098           |                        |
| 2         | Đường cấp 3 Ninh Châu đi trạm bơm Rào Bạc  | 25.494            |                         |                  | 25.494            |                        |
| 3         | Nhà hiệu bộ Trường TH số 1 Vạn Ninh  | 561.502           |                         |                  | 561.502           |                        |
| 4         | Đường rẽ Bắc Kim Sen - Lâm Ninh  | 419.639           |                         |                  | 419.639           |                        |
| 5         | Nhà lớp học 2T6P Trường Mầm non An Ninh  | 213.098           |                         |                  | 213.098           |                        |
| 6         | Đường tránh lũ từ đường HCM nhánh Đông đến đường Nương Cau - thôn Lệ Kỳ          | 117.783           |                         |                  | 117.783           |                        |
| 7         | Đường liên thôn Trần Xá - Trường Niên  | 640.913           |                         |                  | 640.913           |                        |
| 8         | Đường liên thôn từ thôn Hữu Tân - thôn Nguyệt Áng                                | 619.345           |                         | 150.000          | 469.345           |                        |
| <b>II</b> | <b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>  | <b>15.877.697</b> | <b>15.430.154</b>       | <b>447.543</b>   | <b>0</b>          | <b>0</b>               |
| <b>a</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH THIẾU VỐN</b>   | <b>640.770</b>    | <b>640.770</b>          | <b>0</b>         | <b>0</b>          | <b>0</b>               |
| 1         | Nhà nội trú Trường PTDT nội trú huyện Quảng Ninh                                 | 640.770           | 640.770                 |                  |                   | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| <b>b</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP</b>  | <b>15.236.927</b> | <b>14.789.384</b>       | <b>447.543</b>   | <b>0</b>          |                        |
| 1         | Đường tránh lũ từ Trường mầm non An Ninh đi Quốc lộ 15 (cũ)                      | 400.000           | 400.000                 |                  |                   | Vốn sự nghiệp kinh tế  |
| 2         | Nhà lớp học 2T6P học, chức năng trường Mầm non xã Lương Ninh, điểm trường Vạn La | 1.277.694         | 1.277.694               |                  |                   | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| 3         | Nhà lớp học 2T6P chức năng, nhà hiệu bộ trường Tiểu học Vĩnh Ninh                | 616.870           | 616.870                 |                  |                   | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| 4         | Nhà lớp học 2T6P học, chức năng Trường Tiểu học Gia Ninh                         | 472.299           | 472.299                 |                  |                   | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| 5         | Nhà lớp học 2T6P và hạ tầng kỹ thuật Trường Tiểu học số 2 An Ninh                | 547.565           | 547.565                 |                  |                   | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| 6         | Nhà lớp học 2T6P, phòng chức năng Trường Tiểu học xã Xuân Ninh                   | 467.233           | 467.233                 |                  |                   | Vốn sự nghiệp giáo dục |



|    |   |           |           |         |  |                        |
|----|---|-----------|-----------|---------|--|------------------------|
| 7  | Kè chống sạt lở kết hợp ngăn mặn đồng Côn Hoàng, huyện Quảng Ninh (GD1)   | 200.523   | 200.523   |         |  | Vốn đầu tư công        |
| 8  | Đường tránh lũ Nguyệt Áng - Trường Dục  | 113.000   | 113.000   |         |  | Vốn đầu tư công        |
| 9  | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường tiểu khu 1,2,3,4 TT Quán Hàu   | 400.000   | 400.000   |         |  | Vốn sự nghiệp kinh tế  |
| 10 | Tuyến điện chiếu sáng từ trạm thu phí Quán Hàu đến khu vực dự án Quần thể resort, biệt thự, nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp FLC Quảng Bình | 2.163.039 | 2.163.039 |         |  | Vốn đầu tư công        |
| 11 | Nhà đa chức năng trường THCS TT Quán Hàu  | 1.347.543 | 900.000   | 447.543 |  | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| 12 | Nhà lớp học Trường Mầm Non thôn Dinh Mười   | 450.000   | 450.000   |         |  | Vốn sự nghiệp giáo dục |
| 13 | Đường vào bản Khe Ngang, xã Trường Xuân   | 0         |           |         |  |                        |
| 14 | Đường tránh lũ Duy Ninh   | 0         |           |         |  |                        |
| 15 | Sửa chữa đường Lộc Long - Hoàn Vinh   | 0         |           |         |  |                        |
| 16 | Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC nối từ đường tránh lũ BOT đến xã Hải  | 6.751.000 | 6.751.000 |         |  | Vốn đầu tư công        |
| 17 | Đê bao từ Mỹ Trung đến công Hối Sỏi (GD2 - 2019)  | 0         |           |         |  |                        |
| 18 | Đường Quốc lộ 1 A đi dự án FLC, huyện Quảng Ninh  | 0         |           |         |  |                        |
| 19 | Kè chống sạt lở kết hợp ngăn mặn đồng Côn Hoàng (GD2)   | 30.161    | 30.161    |         |  | Vốn sự nghiệp kinh tế  |
| 20 | Đường tránh lũ Vĩnh Tuy 1,2,3,4 xã Vĩnh Ninh (GD2)  | 0         |           |         |  |                        |
| 21 | Đường tránh lũ Phúc Nhĩ - Kim Nại, xã An Ninh   | 0         |           |         |  |                        |
| 22 | Đường vào bản Nà Lâm xã Trường Xuân   | 0         |           |         |  |                        |
| 23 | Nhà hiệu bộ và khuôn viên Trường Tiểu học Gia Ninh (NS tính: 2.880 trđ; NSH:1.920 trđ)  | 0         |           |         |  |                        |
| 24 | Trường Mầm non 2 tầng 4 phòng thôn Ang Sơn, xã Vạn Ninh   | 0         |           |         |  |                        |
| 25 | Nhà lớp học, chức năng 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non An Ninh (điểm trường thôn Kim Nại)   | 0         |           |         |  |                        |
| 26 | Đường liên xã Võ Tân - Đại Hữu (NS tính: 2.700 trđ; NSH:1.800 trđ)  | 0         |           |         |  |                        |
| 27 | Kè chống sạt lở bờ sông Long Đại, đoạn qua thôn Đồng Tư (NS tính:4.200 trđ; NSH: 2.800 trđ)   | 0         |           |         |  |                        |



|            |   |                |          |                |                |          |
|------------|---|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
| 28         | Đường tránh lũ Long Đại - Hà Kiên   | 0              |          |                |                |          |
| 29         | Sửa chữa, nâng cấp kè chống sạt lở bờ sông Nhật Lệ (đoạn qua TT Quán Hâu và xã Lương Ninh)  | 0              |          |                |                |          |
| <b>C</b>   | <b>Công trình xây dựng vốn đầu tư công mới và vốn sự nghiệp; giáo dục-sự nghiệp và đào tạo; sự nghiệp kinh tế khác thuộc NST; nguồn vốn mục tiêu tỉnh; vốn khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020</b> |                |          |                |                |          |
| 1          | Tuyến đường chính vào trung tâm thị trấn Quán Hâu (NST 9.000 trđ)   |                |          |                |                |          |
| 2          | Đường từ bản Nà Lâm xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn   |                |          |                |                |          |
| 3          | Đường tránh sau khu du lịch Thần Đinh xã Trường Xuân  |                |          |                |                |          |
| 4          | Nhà hiệu bộ, chức năng và khuôn viên Trường Tiểu học số 2 An Ninh (NST 3.000trđ)  |                |          |                |                |          |
| 5          | Nâng cấp đường từ bản Ploang đi bản Rìn Rìn xã Trường Sơn (NST 4.500 trđ)   |                |          |                |                |          |
| <b>III</b> | <b>CT GĐ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b> |
| 1          | Hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Quảng Ninh (gói thầu khảo sát + lập dự án đầu tư)   |                |          |                |                |          |
| 2          | Sửa chữa kè chống sạt lở bờ sông Long Đại và Kiến Giang đoạn qua thôn Cổ Hiền (Hạng mục: Tư vấn KSTK, thẩm tra TK và DT, cam kết BVMT)  |                |          |                |                |          |
| 2          | Quy hoạch chi tiết khu vực phía Đông Nam thuộc đồ án Quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500.   |                |          |                |                |          |
| 3          | Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh  |                |          |                |                |          |
| <b>IV</b>  | <b>NGUỒN ODA VÀ CÁC NGUỒN HỖ TRỢ K</b>  | <b>400.000</b> | <b>0</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>0</b> |



|             |  |                   |                   |                  |                   |          |
|-------------|--|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|----------|
| 1           | Đường liên xã nối từ nhà văn hóa bản khe ngang xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn (GD1)           | 400.000           |                   | 200.000          | 200.000           |          |
| <b>V</b>    | <b>VỐN ĐẢM BẢO AN TOÀN HỒ CHỨA VÀ</b>  | <b>15.141.873</b> | <b>11.141.873</b> | <b>4.000.000</b> | <b>0</b>          | <b>0</b> |
| 1           | Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Troóc Trâu GĐI (tạm ứng NS tỉnh 9 tỷ đồng; NS huyện 4 tỷ đồng) | 15.141.873        | 11.141.873        | 4.000.000        |                   |          |
| <b>B</b>    | <b>CÁC XÃ</b>  | <b>15.893.447</b> | <b>4.184.221</b>  | <b>0</b>         | <b>11.709.226</b> | <b>0</b> |
| <b>I</b>    | <b>LƯƠNG NINH</b>  | <b>207.472</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>207.472</b>    |          |
| <b>II</b>   | <b>TRƯỜNG SƠN</b>  | <b>5.162.000</b>  | <b>1.963.000</b>  | <b>-</b>         | <b>3.199.000</b>  | <b>-</b> |
| <b>III</b>  | <b>TÂN NINH</b>  | <b>146.954</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>146.954</b>    |          |
| <b>IV</b>   | <b>THỊ TRÁN QUÁN HẦU</b>   | <b>287.829</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>287.829</b>    |          |
| <b>V</b>    | <b>HIỀN NINH</b>   | <b>3.854.971</b>  | <b>552.655</b>    | <b>-</b>         | <b>3.302.316</b>  |          |
| <b>VI</b>   | <b>HẢI NINH</b>  | <b>414.352</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>414.352</b>    | <b>-</b> |
| <b>VII</b>  | <b>XUÂN NINH</b>   | <b>444.370</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>444.370</b>    |          |
| <b>VIII</b> | <b>TRƯỜNG XUÂN</b>   | <b>512.928</b>    | <b>382.574</b>    | <b>-</b>         | <b>130.354</b>    | <b>-</b> |
| <b>IX</b>   | <b>VĨNH NINH</b>   | <b>1.063.467</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>1.063.467</b>  |          |
| <b>X</b>    | <b>DUY NINH</b>  | <b>297.886</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>297.886</b>    | <b>-</b> |
| <b>XI</b>   | <b>GIA NINH</b>  | <b>46.459</b>     | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>46.459</b>     | <b>-</b> |
| <b>XII</b>  | <b>VỖ NINH</b>   | <b>2.076.734</b>  | <b>778.780</b>    | <b>-</b>         | <b>1.297.954</b>  | <b>-</b> |
| <b>XIII</b> | <b>VẠN NINH</b>  | <b>950.871</b>    | <b>455.600</b>    | <b>-</b>         | <b>495.271</b>    | <b>-</b> |
| <b>XIV</b>  | <b>HÀM NINH</b>  | <b>293.404</b>    | <b>51.612</b>     | <b>-</b>         | <b>241.792</b>    | <b>-</b> |
| <b>XV</b>   | <b>AN NINH</b>   | <b>133.751</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>133.751</b>    | <b>-</b> |



**PHỤ LỤC 10**  
**TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN HẾT NĂM 2020 SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

| TT        | Tên dự án  | Chủ đầu tư | Số nợ động XD CB đến 31/12/2020 |          |                  |          | Thời điểm phát sinh nợ động | Ghi chú  |
|-----------|--|------------|---------------------------------|----------|------------------|----------|-----------------------------|--|
|           |  |            | Tổng số                         | Trong đó |                  |          |                             |  |
|           |  |            |                                 | NSTW     | NS tỉnh          | NS huyện |                             |  |
| <b>I</b>  | <b>Dự án hoàn thành (bản giao đưa vào sử dụng)</b>   |            | <b>4.505,518</b>                |          | <b>4.505,518</b> |          |                             |  |
| 1         | Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại 2 nút giao trung tâm Thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy   | Sở GTVT    | 1.020,822                       |          | 1.020,822        |          | Năm 2020                    | Đã phê duyệt quyết toán (QĐ số 454/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)  |
| 2         | Cải tạo hệ thống thoát nước tại khu vực đường Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới   | Sở GTVT    | 1.671,078                       |          | 1.671,078        |          | Năm 2020                    | Đã phê duyệt quyết toán (QĐ số 454/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)  |
| 3         | Khắc phục bước 1 thiệt hại do ảnh hưởng của bão số 4 và áp thấp nhiệt đới từ ngày 29/8 đến 05/9/2019 trên các tuyến đường tỉnh: 558; 558B; 558C; 559; 559B; 562 và đường nối Khu kinh tế Hòn La với Khu công nghiệp Xi măng tập trung Tiến - Châu - Văn Hóa, tỉnh Quảng Bình | Sở GTVT    | 1.813,608                       |          | 1.813,608        |          | Năm 2020                    | Đã phê duyệt Hồ sơ hoàn công (QĐ số 1428/QĐ-UBND ngày 08/5/2020) nhưng chưa bố trí kinh phí để thanh toán  |
| <b>II</b> | <b>Dự án đang thực hiện</b>  |            | <b>3.467,725</b>                |          | <b>3.467,725</b> |          |                             |  |
| 1         | Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thành phố Đồng Hới   | Sở GTVT    | 3.467,725                       |          | 3.467,725        |          | Năm 2020                    | Dự án được xây dựng để kịp thời đưa vào phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh; đã được bố trí 7,0 tỷ đồng/ TMĐT 10,468 tỷ đồng; hiện tại đang thực hiện công tác quyết toán |
|           | <b>Tổng cộng</b>   |            | <b>7.973,243</b>                |          | <b>7.973,243</b> |          |                             |  |

**PHỤ LỤC 11. TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2020 SỞ NNPTNT**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Số TT     | Tên công trình, dự án   | Giá trị nợ xây dựng cơ bản     |               |               |               |
|-----------|---|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|           |   | Tổng số (Tất cả các nguồn vốn) | Trong đó      |               |               |
|           |   |                                | NS tỉnh       | NS Trung ương | Vốn khác      |
| <b>II</b> | <b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>   | <b>29.912</b>                  | <b>12.972</b> | <b>0</b>      | <b>16.939</b> |
| 1         | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Roòn, huyện Quảng Trạch  | 11.612                         | 11.612        |               |               |
| 2         | Sửa chữa, nâng cấp hồ Cây Mung, xã Mai Thủy   | 5.000                          | -             |               | 5.000         |
| 3         | Kè cửa sông biển Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới  | 7.560                          | 1.360         |               | 6.200         |
| 4         | Hợp phần 4: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5 | 2.000                          | -             |               | 2.000         |
| 5         | Dự án Phát triển NTTH các tỉnh miền Trung, tỉnh Quảng Bình  | 3.739                          |               |               | 3.739         |
| <b>II</b> | <b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>   | <b>10.22</b>                   | <b>0.00</b>   | <b>10.22</b>  | <b>0.00</b>   |
| 1         | Đường điện vào khu tái định cư Khe Su, xã Hưng Trạch  | 0                              |               | 0             |               |
| 2         | Đường giao thông vào khu tái định cư Khe Su, xã Hưng Trạch  | 3                              |               | 3             |               |
| 3         | Đường điện và trạm biến áp dự án bố trí dân cư vùng ngập lụt và sạt lở xã Quảng Minh                        | 7                              |               | 7             |               |

| Số TT      | Tên công trình, dự án   | Giá trị nợ xây dựng cơ bản     |               |               |          |
|------------|---|--------------------------------|---------------|---------------|----------|
|            |   | Tổng số (Tất cả các nguồn vốn) | Trong đó      |               |          |
|            |   |                                | NS tỉnh       | NS Trung ương | Vốn khác |
| <b>III</b> | <b>Ban quản lý Cảng cá Quảng Bình</b>   | <b>246</b>                     | <b>246</b>    | <b>0</b>      | <b>0</b> |
| 1          | Nạo vét Âu thuyền khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Gianh                                    | 246                            | 246           | -             | -        |
| <b>IV</b>  | <b>Chi cục Thủy lợi</b>   | <b>4.290</b>                   | <b>4.290</b>  | <b>0</b>      | <b>0</b> |
| 1          | Củng cố, nâng cấp đê, kè hữu sông Nhật Lệ( bờ Tả+bờ Hữu)  | 4.290                          | 4.290         |               |          |
| <b>V</b>   | <b>Chi cục Kiểm lâm</b>   | <b>10.833</b>                  | <b>10.833</b> | <b>0</b>      | <b>0</b> |
| 1          | Đường phục vụ công tác tuần tra, cơ động chữa cháy rừng khẩn cấp khu vực Long Đại, huyện Quảng Ninh | 1.432                          | 1.432         |               |          |
| 2          | Đường phục vụ công tác tuần tra và chữa cháy rừng xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch                  | 1.177                          | 1.177         |               |          |
| 3          | Đường phục vụ tuần tra và chữa cháy rừng xã Mỹ Thủy, xã Văn Thủy, huyện Lệ Thủy                     | 765                            | 765           |               |          |
| 4          | Đường phục vụ công tác tuần tra và chữa cháy rừng xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch                    | 972                            | 972           |               |          |
| 5          | Sửa chữa, mở rộng Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Lệ Thủy   | 697                            | 697           |               |          |
| 6          | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hạt Kiểm lâm Quảng Ninh  | 30                             | 30            |               |          |

| Số TT | Tên công trình, dự án                            | Giá trị nợ xây dựng cơ bản     |               |               |               |
|-------|--|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|       |  | Tổng số (Tất cả các nguồn vốn) | Trong đó      |               |               |
|       |  |                                | NS tỉnh       | NS Trung ương | Vốn khác      |
| 7     | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đội KLCĐ-PCCCR | 260                            | 260           |               |               |
| 8     | Công trình Trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm      | 5.500                          | 5.500         |               |               |
|       | <b>TỔNG CỘNG: (I)+...+(V)</b>                    | <b>45.291</b>                  | <b>28.342</b> | <b>10</b>     | <b>16.939</b> |

PHỤ LỤC 12 TÌNH HÌNH NỢ XDCB ĐẾN HẾT NĂM 2020 BAN QLKKT 20

Đơn vị: Triệu đồng

| STT              | Tên dự án  | Chủ đầu tư              | Nợ đọng xây dựng cơ bản đến 31/12/2020 |               |               |          | Thời điểm phát sinh nợ đọng | Ghi chú  |
|------------------|--|-------------------------|--|---------------|---------------|----------|-----------------------------|--|
|                  |  |                         | Tổng số                                | Trong đó      |               |          |                             |  |
|                  |  |                         |  | NS Trung ương | NS tỉnh       | NS huyện |                             |  |
| 1                | Công trình Xây dựng các trục đường ngang Khu kinh tế Hòn La - đoạn qua KCN Hòn La II | Ban Quản lý Khu kinh tế | 8.2                                    | 8.2           |               |          | Năm 2018                    |  |
| 2                | Đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo                  | Ban Quản lý Khu kinh tế | 70                                     | 70            |               |          | Năm 2016                    | Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công |
| 3                | Đầu tư xây dựng đường giao thông trục chính trong khu kinh tế Hòn La ✓               | Ban Quản lý Khu kinh tế | 273                                    | 273           |               |          | Năm 2016                    | Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công |
| 4                | Đầu tư xây dựng đường giao thông trục chính trong khu kinh tế Hòn La                 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 1625                                   | 1625          |               |          | Năm 2016                    | Tư vấn lập dự án đầu tư  |
| 5                | Đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo                  | Ban Quản lý Khu kinh tế | 81                                     | 81            |               |          |                             | Tư vấn lập dự án đầu tư  |
| 6                | Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông KCN Tây Bắc Quán Hàu                       | Ban Quản lý Khu kinh tế | 381                                    | 381           |               |          |                             | Tư vấn lập dự án đầu tư  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  |                         | <b>2438.2</b>                          | <b>0</b>      | <b>2438.2</b> |          |                             |  |



**PHỤ LỤC 13. TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN HẾT NĂM 2020  
CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

*Đơn vị tính: Triệu Đồng*

| STT              | Tên dự án   | Chủ đầu tư   | Số nợ động XD CB đến 31/12/2020 |               |              |          | Thời điểm phát sinh nợ động |       |
|------------------|---|--|---------------------------------|---------------|--------------|----------|-----------------------------|-------|
|                  |   |  | Tổng số                         | Trong đó      |              |          |                             |       |
|                  |   |  |                                 | NS Trung ương | NS tỉnh      | NS huyện |                             | NS xã |
| (A)              | (B)   | (C)  | (1)=(2)+(3)+(4)+(5)             | (2)           | (3)          | (4)      | (5)                         | (D)   |
| <b>Tổng cộng</b> |   |  | <b>5.604</b>                    | <b>0</b>      | <b>5.604</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                    |       |
| 1                | Đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp DL sinh thái   | BQL - VQG Phong Nha kẻ bàng                        | 42                              |               | 42           |          |                             | 2016  |
| 2                | Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND tỉnh - Hàng mục sơn khối nhà làm việc, hàng rào, sơn sửa hệ thống ngoài         | VP UBND tỉnh Quảng Bình                            | 187                             |               | 187          |          |                             | 2020  |
| 3                | Phòng học bộ môn Trường THCS&THPT Dương Văn An  | Trường THCS&THPT Dương Văn An                      | 48                              |               | 48           |          |                             | 2019  |
| 4                | Sửa chữa khu hiệu bộ Trường THPT Tuyên Hóa  | Trường THPT Tuyên Hóa                              | 102                             |               | 102          |          |                             | 2019  |
| 5                | Xưởng thực hành điện công nghiệp trường CĐ KT CNN Quảng Bình  | Trường CĐ KT CNN Quảng Bình                        | 560                             |               | 560          |          |                             | 2019  |
| 6                | Trường THPT Trần Phú (6 phòng học)  | Trường THPT Trần Phú                               | 299                             |               | 299          |          |                             | 2018  |
| 7                | Trường THPT Quang trung   | Trường THPT Quang trung                            | 16                              |               | 16           |          |                             | 2018  |
| 8                | Nhà đa chức năng trường THPT Quảng Ninh   | Trường THPT Quảng Ninh                             | 254                             |               | 254          |          |                             |       |
| 9                | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía bắc đường Trần Hưng Đạo đoạn từ sông Cầu Rào đến đường Nguyễn Trường Tộ      | Sở Xây dựng  | 384                             |               | 384          |          |                             | 2018  |
| 10               | Khu hành chính quản trị Trường THPT chuyên Quảng Bình   | Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp Quảng Bình       | 58                              |               | 58           |          |                             | 2018  |
| 11               | Sửa chữa nhà 2 tầng 10 phòng Trường THCS&THPT Trung Hóa   | Trường THCS&THPT Trung Hóa                         | 153                             |               | 153          |          |                             | 2019  |
| 12               | Xây dựng hệ thống thoát nước và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Phan Bội Châu                                    | Trường THPT Phan Bội Châu                          | 62                              |               | 62           |          |                             | 2019  |
| 13               | Nhà bộ môn, sân tập thể dục và nâng cấp hệ thống thoát nước Trường THPT Nguyễn Chí Thanh                      | Trường THPT Nguyễn Chí Thanh                       | 640                             |               | 640          |          |                             | 2020  |
| 14               | Cải tạo, xây dựng, lắp đặt thiết bị phòng sạch vi sinh của Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm QB | Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm QB | 481                             |               | 481          |          |                             | 2020  |
| 15               | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Xây dựng   | Sở Xây dựng  | 1.148                           |               | 1.148        |          |                             | 2020  |
| 16               | Nhà đa chức năng trường THPT Quang Trung  | Trường THPT Quang Trung                            | 432                             |               | 432          |          |                             | 2020  |
| 17               | Cải tạo, nâng cấp cơ sở thực hành Trường Trung cấp y tế QB  | Trường Cao đẳng y tế QB                            | 7                               |               | 7            |          |                             | 2020  |
| 18               | Hỗ trợ xử lý chất thải BV đa khoa TP Đồng Hới   | Sở Y tế QB   | 58                              |               | 58           |          |                             | 2020  |
| 19               | Đầu tư xây dựng cơ sở thực nghiệm nghiên cứu, sản xuất và phát triển các sản phẩm nấm ăn và nấm dược liệu     | Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ      | 93                              |               | 93           |          |                             | 2020  |

